

Số: 1895 /SXD-QLHĐXD&HTKT

Ninh Thuận, ngày 10 tháng 6 năm 2024

V/v công bố giá vật liệu xây dựng
tháng 5 năm 2024 trên địa bàn tỉnh
Ninh Thuận.

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các Huyện, Thành phố;
- Phòng Kinh tế hạ tầng các huyện;
- Phòng QLĐT thành phố PR-TC;
- Các Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Trên cơ sở báo giá của các tổ chức hoạt động lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, các tổ chức kinh doanh, phân phối, đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ngoài địa bàn tỉnh, ý kiến góp ý của các Sở, ngành. Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2024 (theo Bảng giá đính kèm).

Giá công bố dùng để áp dụng trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, bảo đảm công khai, minh bạch để phòng chống lãng phí, thất thoát trong hoạt động đầu tư xây dựng, chưa bao gồm các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng công trình chưa được tính đến hiện trường công trình thì được tính thêm chi phí vận chuyển theo các quy định hiện hành. Đối với các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá này, Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định xác định giá vật liệu xây dựng trên cơ sở:

- Lựa chọn mức giá phù hợp giữa 03 báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên

thị trường chỉ có duy nhất trên thị trường). Đồng thời, cung cấp 03 báo giá trên cho cơ quan chuyên môn trong quá trình thẩm định hồ sơ.

- Tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác.

Bảng công bố giá được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng (<http://soxaydung.ninhthuan.gov.vn>), đề nghị các cơ quan, đơn vị truy cập vào địa chỉ trên để lấy thông tin.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

(Đính kèm Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2024)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- GĐ; PGĐ (NV Vinh);
- Website Sở;
- Lưu: VT;

HC

GIÁM ĐỐC



Lê Phạm Quốc Vinh

Số: 1895/SXD-QLHĐXD&HTKT

10/06/2024; 16:16:35 +07:00

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Văn bản số /SXD-QLHĐXD&HTKT ngày tháng 5 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận)

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
1	Sắt - thép:										
		Sắt 6	kg		CB 240	Pomina		15.364		Tại cửa hàng (thành phố Phan Rang-Tháp Chàm)	Bảo giá của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận
		Sắt 10	cây (11,7m)		CB 400			107.273			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 400			152.727			
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 400			208.182			
		Sắt 16	cây (11,7m)		CB 400			272.727			
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 400			344.545			
		Sắt 20	cây (11,7m)		CB 400			427.273			
		Sắt 22	cây (11,7m)		CB 400			517.273			
		Sắt 10	cây (11,7m)		SD 295			96.364			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 300			149.091			
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 300			206.364			
		Sắt 16	cây (11,7m)		CB 300			269.091			
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 300			340.000			
		Sắt 6, 8	kg		CB 240	Hòa Phát		14.727			
		Sắt 10	cây (11,7m)		GR 40			92.727			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 300			148.182			
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 300			202.727			
		Sắt 16	cây (11,7m)		GR 40			257.273			
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 300			335.455			
		Sắt 20	cây (11,7m)		CB 300			416.364			
		Đinh 5 phân	kg					20.000			
		Kẽm buộc 1 ly	kg					19.091			
		Hộp mạ kẽm HK 14*14*1,1	cây		Cây 6m			50.000			
		Hộp mạ kẽm HK 20*20*1,2	cây		Cây 6m			80.909			
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.0	cây		Cây 6m			103.636			
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2	cây		Cây 6m			122.727			
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.4	cây		Cây 6m			141.818			
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2	cây		Cây 6m			165.455			
		Hộp mạ kẽm HK 50*50*1.4	cây		Cây 6m			242.727			
		Hộp mạ kẽm HK 13*26*1.2	cây		Cây 6m			77.273			
		Hộp mạ kẽm HK 20*40*1.2	cây		Cây 6m			122.727			
		Hộp mạ kẽm HK 25*50*1.2	cây		Cây 6m			155.455			
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2	cây		Cây 6m			187.273			

		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.4	cây		⌘Cây 6m			217.273			
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.8	cây		Cây 6m			276.364			
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*2.0	cây		Cây 6m			304.545			
		Hộp mạ kẽm HK 30*90*1.4	cây		Cây 6m			292.727			
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.2	cây		Cây 6m			251.818			
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4	cây		Cây 6m			292.727			
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.8	cây		Cây 6m	Hòa Phát		372.727			
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*2.0	cây		Cây 6m			412.727			
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.2	cây		Cây 6m			318.182			
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	cây		Cây 6m			368.182			
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.8	cây		Cây 6m			470.000			
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*2.0	cây		Cây 6m			520.909			
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.4	cây		Cây 6m			443.636			
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.8	cây		Cây 6m			567.273			
		Ống kẽm 21*1.4	cây		Cây 6m			77.273			
		Ống kẽm 34*1,5	cây		Cây 6m			137.273			
		Ống kẽm 49*2.1 nhúng	cây		Cây 6m			342.727			
		Ống kẽm 60*1.4	cây		Cây 6m			230.909			
		Ống kẽm 60*1.8	cây		Cây 6m			294.545			
		Ống kẽm 76*1.4	cây		Cây 6m			293.636			
		Ống kẽm 90*1.8	cây		Cây 6m			438.182			
		Ống kẽm 114*2.9 nhúng	cây		Cây 6m			1.218.182			
			kg		25x25x(2,5÷3)x6m			16.620			
			kg		30x30x(2,5÷3)x6m			16.620			
			kg		40x40x(2,5÷5)x6m			16.620			
			kg		50x50x(3÷6)x6m			16.620			
			kg		60x60x(4÷6)x6m			16.620			
			kg		65x65x(5÷6)x6m			16.620			
			kg		70x70x(5÷7)x6m			16.620			
			kg		75x75x(6÷9)x6m			16.620			
			kg		100x100x(10)x6m			16.720			
		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/	kg	TCVN 7571-	25x25x(2,5÷3)x12m	Thép /V/	Công ty	16.720			
		mác AGS 400; SS400	kg	1:2019; JIS	30x30x(2,5÷3)x12m		Cổ Phần	16.720			
			kg	G3101-2015	40x40x(2,5÷5)x12m		Thép Nhà	16.720			
			kg		50x50x(3÷6)x12m		Bè -	16.720			
			kg		60x60x(4÷6)x12m		Vnsteel	16.720			
			kg		65x65x(5÷6)x12m			16.720			

			kg		70x70x(5÷7)x12m			16.720			
			kg		75x75x(6÷9)x12m			16.720			
			kg		100x100x(10)x12m			16.920			
		Gia công ống thép công nghệ lốc xoắn, vật liệu thép SS 400 hoặc tương đương dày 8÷10mm (±0,2mm), đã bao gồm siêu âm 100% chiều dài đường hàn, chụp XQ 25% chiều dài đường hàn.	kg	PN10	D1000÷1400			42.340	Chiều dài đoạn ống thép 9m. Trường hợp yêu cầu chiều dài khác, sẽ thỏa thuận cụ thể giữa Bên bán và Bên mua	Giao tại nhà máy Cơ khí Lợi Hải, trên phương tiện bên mua	Bảo giá của Công ty CP ĐTXD PTHT Khánh Hòa
		Gia công ống thép công nghệ lốc xoắn, vật liệu thép SS 400 hoặc tương đương dày 10÷12mm (±0,2mm), đã bao gồm siêu âm 100% chiều dài đường hàn, chụp XQ 25% chiều dài đường hàn.	kg	PN10	D1600÷1800			39.673			
		Gia công ống thép công nghệ lốc xoắn, vật liệu thép SS 400 hoặc tương đương dày 8÷10mm (±0,2mm), đã bao gồm siêu âm 100% chiều dài đường hàn, chụp XQ 25% chiều dài đường hàn + Làm sạch SA 2,5 + Sơn trong, sơn ngoài: dày 400Mcr. Hệ sơn Hipon 20-04 STEIM- hãng sơn Nippon.	kg	PN10	D1000÷1400			52.619			
		Gia công ống thép công nghệ lốc xoắn, vật liệu thép SS 400 hoặc tương đương dày 8÷10mm (±0,2mm), đã bao gồm siêu âm 100% chiều dài đường hàn, chụp XQ 25% chiều dài đường hàn + Làm sạch SA 2,5 + Sơn trong, sơn ngoài: dày 400Mcr. Hệ sơn Hipon 20-04 STEIM- hãng sơn Nippon.	kg	PN10	D1600÷1800			49.873			
2	Thiết bị điện các loại										
		Dây điện VCcmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m					10.550			

		Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	m
		Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	m
		Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	m

TCVN 5935

4			17.100	
			11.980	
			19.300	
			29.180	
			43.620	
			13.220	
			21.030	
			31.450	
			46.590	
			18.590	
			29.420	
			44.050	
			66.710	
			24.140	
			37.930	
			57.600	
			86.880	
			5.490	
			8.950	
			13.540	

		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447	6			99.150			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	m					23.080			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	m					30.700			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	m					39.330			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	m					54.450			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	m					72.930			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	m					97.250			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	m					121.780			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	m					146.880			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	m					30.250			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	m					40.560			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	m					51.990			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	m					70.470			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	m					96.570			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	m					127.380			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	m					161.330			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	m					194.600			
		Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ					4.425.000			
		Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ					5.250.000			

		Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					6.375.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					8.400.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					9.150.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					9.450.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					9.760.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					10.650.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					11.250.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					12.225.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					13.040.000	
		Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					13.800.000	

		Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					14.925.000	
		Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					15.920.000	
		Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					34.350.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					5.520.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					6.560.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					7.600.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					8.800.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					10.400.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					12.000.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					14.320.000	

Tại chân
công trình

Báo giá của
Công ty
TNHH
SXTM&D
V Đại
Quang Phát

		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	bộ					13.600.000	
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	bộ					14.450.000	
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	bộ					15.750.000	
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	bộ					20.250.000	
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	bộ					24.750.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					11.925.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					13.425.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					14.925.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					20.250.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					21.750.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					23.250.000	
		Đèn tín hiệu giao thông Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ					11.670.000	
		Đèn tín hiệu giao thông Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ					14.100.000	
		Đèn tín hiệu giao thông chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ					3.900.000	
		Đèn tín hiệu giao thông chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ					4.200.000	
		Đèn tín hiệu giao thông nhắc lại D100 - Taiwan	bộ					6.600.000	

		Đèn tín hiệu giao thông đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ					8.550.000			
		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ					13.350.000			
		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ					23.700.000			
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha	bộ					33.800.000			
		Dù che tủ điều khiển	bộ					9.700.000			
		Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ					3.750.000			
		Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	bộ					2.100.000			
		Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	bộ					1.400.000			
		Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	bộ					1.650.000			
		Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	bộ					900.000			
		Đèn trang trí Jupiter - Malaysia	bộ					2.850.000			
		Đèn trang trí Cosmic Bollard - Malaysia	bộ					4.150.000			
		Đèn trang trí Cosmic Larntern - Malaysia	bộ					5.850.000			
		Dây CADIVI CV 1.0	m	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)		CADIVI	Việt Nam	4.444	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt
		Dây CADIVI CV 1.5	m					6.105			
		DâyCADIVI CV 2.5	m					9.955			
		Dây CADIVI CV 4.0	m					15.070			
		Dây CADIVI CV 6.0	m					22.110			
		Dây CADIVI CV 10	m					36.630			
		Dây CADIVI CV 16	m					55.770			
		Dây CADIVI CV 25	m					87.450			
		Dây CADIVI CV 35	m					121.000			
		Cáp CADIVI CVV 2x1.5	m					19.591			
		Cáp CADIVI CVV 2x2.5	m					28.710			
		Cáp CADIVI CVV 2x4	m					41.580			
		Cáp CADIVI CVV 2x6	m					57.420			
		Cáp dẹp CADIVI 2x1.5	m					13.332			
		Cáp dẹp CADIVI 2x2.5	m					21.472			
		Cáp dẹp CADIVI 2x4	m					32.450			
		Cáp dẹp CADIVI 2x6	m					48.510			

		Dây đôi CADIVI 2x16	m		11		4.554			
		Dây đôi CADIVI 2x24	m				6.424			
		Dây đôi CADIVI 2x32	m				8.239			
		Dây đôi CADIVI 2x30	m				11.737			
		Dây nhôm CADIVI AV 16	m				7.590			
		Dây nhôm CADIVI AV 25	m				10.681			
		Dây nhôm CADIVI AV 35	m				13.926			
		Dây nhôm CADIVI AV 50	m				19.481			
		Dây nhôm CADIVI AV 70	m				26.290			
		Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC - CV (0,6/1kV)	m		CV 1x1,5		5.542			
			m		CV 1x2,5		8.880			
			m		CV 1x 4,0		13.876			
			m		CV 1x 6		20.313			
			m		CV 1x10		34.473			
			m		CV 1x16		54.196			
			m		CV 1x25		84.175			
			m		CV 1x35		116.182			
			m		CV 1x50		161.193			
			m		CXV 1x10		36.895			
		Cáp điện CXV 1xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 1x16		56.575			
			m		CXV 1x25		85.920			
			m		CXV 1x120		394.909			
			m		CXV 2x2.5		25.876			
		Cáp điện CXV 2xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 2x4		35.956			
			m		CXV 2x6		49.593			
			m		CXV 2x10		77.782			
			m		CXV 2x16		118.407			
			m		CXV 2x25		181.244			
			m		CXV 2x50		357.339			
			m		CXV 3x1.5		24.611			
		Cáp điện CXV 3xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 3x2.5		35.149			
			m		CXV 3x10		114.131			
			m		CXV 3x25		264.873			
			m		CXV 3x50		515.564			
			m		CXV 3x95		955.200			
			m		CXV 4x2.5		44.487			
		Cáp điện CXV 4xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 4x4		65.105			
			m		CXV 4x10		147.753			
			m		CXV 4x16		225.164			
			m							

		(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 4x25		346.255		43 Company	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH Một thành viên 43
			m		CXV 4x95		1.264.364				
			m		CXV 4x120		1.587.709				
			m		CXV/DSTA 2x10		94.015				
		Cáp điện ngầm CXV/DSTA 2xA (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1kV)	m		CXV/DSTA 2x16		135.993				
			m		CXV/DSTA 2x25		198.982				
			m		CXV/DSTA 2x35		267.709				
			m		CXV/DSTA 2x50		366.982				
			m		CXV/DSTA 2x120		865.309				
			m		CXV/DSTA 2x150		1.073.236				
			m		CXV/DSTA 2x185		1.315.200				
			m		CXV/DSTA 2x240		1.682.836				
			m		CXV/DSTA 2x300		2.091.709				
			m		CXV/DSTA 3x10+1x6		149.695				
		Cáp điện ngầm CXV/DSTA 3xA +1B (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1kV)	m		CXV/DSTA 3x16+1x10		221.891				
			m		CXV/DSTA 3x25+1x16		334.909				
			m		CXV/DSTA 3x35+1x25		464.945				
			m		CXV/DSTA 3x50+1x25		616.800				
			m		CXV/DSTA 3x120+1x95		1.570.036				
			m		CXV/DSTA 3x150+1x120		1.966.473				
			m		CXV/DSTA 4x6		106.909				
		Cáp điện ngầm CXV/DSTA 4xA (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1kV)	m		CXV/DSTA 4x10		163.200				
			m		CXV/DSTA 4x16		240.218				
			m		CXV/DSTA 4x25		363.709				
			m		CXV/DSTA 4x50		692.509				
			m		CXV/DSTA 4x120		1.644.000				
			m		CXV/DSTA 4x150		2.055.491				
			m		CXV/DSTA 4x185		2.524.145				
			m		VCmo- 2x0,5		5.673				
		Dây điện dẹt 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC - 300/500 V	m		VCmo- 2x 0,75		7.484				
			m		VCmo- 2x 1,0		9.382				
			m		VCmo- 2x 1,5		12.829				

		Cáp điện PVC 300/500 V	m		VCmo- 2x 2,5			20.356			
			m		VCmo- 2x 4,0			30.851			
			m		VCmo - 2x 6,0			44.749			
		Dây điện tròn 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	m		VCmt 2x0,5			5.869			
			m		VCmt- 2x 1,5			13.527			
			m		VCmt- 2x 2,5			21.731			
			m		VCmt- 2x 4,0			32.116			
			m		VCmt - 2x 6,0			46.167			
		Dây điện tròn 3 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	m		VCmt- 3x 1,5			19.309			
			m		VCmt- 3x 2,5			30.807			
			m		VCmt- 3x 4,0			45.665			
			m		VCmt - 3x 6,0			66.611			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC	DMC 30W , quang thông bộ đèn >= 4650 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 155 Lm/W	bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019	1 Bộ/thùng	Công ty Hưng Phú Hải	Việt Nam	5.136.364			
		DMC 40W , quang thông bộ đèn >= 6000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			5.863.636			
		DMC 50W , quang thông bộ đèn >= 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			6.500.000			
		DMC 60W , quang thông bộ đèn >= 8700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			7.000.000			
		DMC 70W , quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			7.772.727			
		DMC 75W , quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			7.872.727			
		DMC 80W , quang thông bộ đèn >= 12.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			8.181.818			
		DMC 90W , quang thông bộ đèn >= 14.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			8.863.636			
		DMC 100W , quang thông bộ đèn >= 16.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			10.318.182			

		DMC 120W , quang thông bộ đèn >= 19.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W	bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:201 5, TCVN 7722 2-3:2019	14 1 Bộ/thùng	Công ty Hưng Phú Hải	Việt Nam	11.318.182		Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải
		DMC 140W , quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			12.272.727			
		DMC 150W , quang thông bộ đèn >= 24.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			12.727.273			
		DMC 180W , quang thông bộ đèn >= 28.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			16.818.182			
		DMC 200W , quang thông bộ đèn >= 31.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 155 Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			18.681.818			
		DMC 250W , quang thông bộ đèn >= 37.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			21.636.364			
		DMC 320W , quang thông bộ đèn >= 46.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			23.818.182			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC	KMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:201 5, TCVN 7722 2-3:2019	1 Bộ/thùng	Công ty Hưng Phú Hải	Việt Nam	5.909.091		Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải
		KMC 75W, quang thông bộ đèn >= 10.125 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			6.000.000			
		KMC 80W, quang thông bộ đèn >= 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			6.090.909			
		KMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.150 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			6.300.000			
		KMC 100W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			7.000.000			
		KMC 120W, quang thông bộ đèn >= 16.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ		1 Bộ/thùng			7.500.000			

		KMC 140W, quang thông bộ đèn ≥ 18.900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135m/W	bộ		15 1 Bộ/thùng			7.818.182	
		KMC 150W, quang thông bộ đèn ≥ 20.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135m/W	bộ		1 Bộ/thùng			7.909.091	
		KMC 180W, quang thông bộ đèn ≥ 24.300 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135m/W	bộ		1 Bộ/thùng			9.090.909	
		KMC 200W, quang thông bộ đèn ≥ 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135m/W	bộ		1 Bộ/thùng			10.000.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố bằng năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 20W, Pin lưu trữ năng lượng	bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:201 5, TCVN 7722- 2-3:2019	1 Bộ/thùng	Công ty Hưng Phú Hải	Việt Nam	7.200.000	
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 40W, Pin lưu trữ năng lượng	bộ		1 Bộ/thùng			12.272.727	
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 60W, Pin lưu trữ năng lượng	bộ		1 Bộ/thùng			14.000.000	
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 80W, Pin lưu trữ năng lượng	bộ		1 Bộ/thùng			21.200.000	
	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL	GL02, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét ≥ 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ		1 Bộ/thùng	Công ty Hưng Phú Hải	Việt Nam	6.436.364	
		GL02, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét ≥ 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ		1 Bộ/thùng			7.272.727	
		GL03, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét ≥ 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ		1 Bộ/thùng			8.727.273	
		GL03, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét ≥ 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ		1 Bộ/thùng			9.545.455	
		MFUHAILIGHT F318 - 70W	bộ		1 Bộ/thùng		Việt Nam	3.727.000	

	Đèn pha led MFUHAILIGHT F318	MFUHAILIGHT F318 - 80W	bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:201 5, TCVN 7722 2-5:2019	1 Bộ/thùng	Công ty Hưng Phú Hải		3.818.000			
		MFUHAILIGHT F318 - 90W	bộ		1 Bộ/thùng			4.000.000			
		MFUHAILIGHT F318 - 100W	bộ		1 Bộ/thùng			4.182.000			
		MFUHAILIGHT F318 - 120W	bộ		1 Bộ/thùng			5.000.000			
		MFUHAILIGHT F318 - 150W	bộ		1 Bộ/thùng			5.182.000			
		MFUHAILIGHT F318 - 180W	bộ		1 Bộ/thùng			6.090.000			
		MFUHAILIGHT F318 - 200W	bộ		1 Bộ/thùng			6.364.000			
		MFUHAILIGHT F318 - 280W	bộ		1 Bộ/thùng			7.727.000			
		MFUHAILIGHT F318 - 330W	bộ		1 Bộ/thùng			8.182.000			
	Tủ điều khiển chiếu sáng MFUHAILIGHT	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A - Hiệu MFUHAILIGHT	tủ		1 Tủ/ Thùng carton	Công ty Hưng Phú Hải	Việt Nam	23.572.727			
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A - Hiệu MFUHAILIGHT	tủ		1 Tủ/ Thùng carton			27.472.727			
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A - Hiệu MFUHAILIGHT	tủ		1 Tủ/ Thùng carton			28.818.182			
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A - Hiệu MFUHAILIGHT	tủ		1 Tủ/ Thùng carton			32.500.000			
		Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500V			2.250			
			m		VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V			3.730			
		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5- (2x16/0,2)-0,6/1 kV			4.260			
			m		VCmd-2x0,75- (2x24/0,2)-0,6/1 kV			6.020			
			m		VCmd-2x1- (2x32/0,2)-0,6/1 kV			7.710			
			m		VCmd-2x1,5- (2x30/0,25)-0,6/1 kV			10.990			
			m		VCmd-2x2,5- (2x50/0,25)-0,6/1 kV			17.820			
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1- (2x32/0,2)-300/500 V			8.860			
			m		VCmo-2x1,5- (2x30/0,25)- 300/500 V			12.480			

			m		Mo-2x6- (2x7x12/0,30)- 300/500 V			45.420	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52) - 0,6/1 kV			5.720	
			m		CV-2,5 (7/0,67)- 0,6/1 kV			9.320	
			m		CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV			34.300	
			m		CV-50-0,6/1 kV			155.020	
			m		CV-240-0,6/1 kV			778.890	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV			6.400	
			m		CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV			8.210	
			m		CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV			24.310	
			m		CVV-25 – 0,6/1 kV			87.340	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)– 300/500 V			18.340	
			m		CVV-2x4 (2x7/0,85)– 300/500 V			38.930	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x1,5 (3x7/0,52) – 300/500 V			24.210	
			m		CVV-3x2,5 (3x7/0,67) – 300/500 V			35.840	
			m		CVV-3x6 (3x7/1,04) – 300/500 V			74.780	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x1,5 (4x7/0,52) – 300/500 V			30.800	
			m		CVV-4x2,5 (4x7/0,67) – 300/500 V			45.630	

		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV			134.620		Tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Bảo giá của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam
			m		CVV-2x25 – 0,6/1 kV			195.190			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x16 – 0,6/1 kV			186.330			
			m		CVV-3x50 – 0,6/1 kV			502.020			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x16 – 0,6/1 kV			239.170			
			m		CVV-4x25 – 0,6/1 kV			361.840			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV			224.850			
			m		CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV			331.150			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-25- 0,6/1 kV			119.790			
			m		CVV/DATA-50- 0,6/1 kV			200.750			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV			61.700			
			m		CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) -0,6/1 kV			108.050			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV			101.350			
			m		CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV			208.270			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN - 5064	CVV/DSTA- 3x4+1x2,5 -0,6/1 kV			89.610			
			m		CVV/DSTA- 3x16+1x10 -0,6/1 kV			250.600			
		Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m		C-10			31.920			
			m		C-50			159.160			
		Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV			52.430			

		lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK19VV-2x10 - 0,6/1 kV			105.370	
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV			19.370	
			m		DVV-10x2,5 (10x7/0,67) -0,6/1 kV			104.750	
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-37x2,5 (37x7/0,67) -0,6/1 kV			368.530	
			m		DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) -0,6/1 kV			36.670	
		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) -0,6/1 kV			102.790	
			m		DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) -0,6/1 kV			325.270	
		Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV			376.980	
			m		CX1V/WBC-240-12/20(24) kV			886.930	
		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV			941.730	
			m		CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV			4.781.050	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV			7.310	
			m		AV-35-0,6/1 kV			13.420	
		Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)			17.600	
			m	"	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)			34.090	

		Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	20 LV-ABC-2x50-0,6/1 kV			40.920				
		Ống luồn dây điện Cadivi	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m			22.870				
			ống		Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H dài 2,9m			26.540				
			cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-16 dài 50m			213.790				
			cuộn		Ống luồn đàn hồi CAF-20 dài 50m			296.910				
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV			93.830				
			m		CV/FR-1x240 -0,6/1 kV			815.140				
		Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC			22.040				
			m		H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC			31.420				
3	Thiết bị giao thông các loại											
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 2 sóng)	tấm		TS giữa (2320x 310x 3)mm			1.036.000				
			tấm		TS giữa (3320 x 310 x 3)mm			1.483.000				
			tấm		TS đầu (700 x 3 10 x 3)mm			358.000				
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 3 sóng)	tấm		TS giữa (2320 x 508 x 3)mm			1.666.000				
			tấm		TS giữa (3320 x 508 x 3)mm			2.386.000				
			tấm		TS đầu (700 x 508 x 3)mm			570.000				
		Cột đỡ tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	cột		Cột U (150 x 150 x 1750 x 5)mm			1.272.000				
			cột		Cột U (60 x 160 x 1750 x 5)mm			1.355.000				
			cột		Cột U (160 x 160 x 2000 x 5)mm			1.548.000				
			cột		Cột vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm			1.764.000				

			cột	QCVN 41:2019 / BGTVT	Cột vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	Phương Tuần	VN	1.884.000		
			cột		Cột D141,3 dày 4.5mm, L=2m + Mũ cột			1.680.000		
		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tám sóng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	hộp		Hộp U (150 x 150 x 360 x 5)mm			263.000		
			hộp		Hộp U (160 x 160 x 360 x 5)mm			279.000		
			hộp		Hộp vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm			356.000		
			hộp		Hộp vuông (160 x 160 x 360 x 5)mm			380.000		
			hộp		Hộp U (160 x 160 x 600 x 5)mm			466.000		
			cái		Bản đệm 700x300*5mm			60.000		
		Mắt phản quang	cái		Mắt phản quang tam giác			16.000		
			cái		Mắt phản quang vuông (150 x 3)mm			38.000		
			cái		Mắt phản quang vuông (160x3)mm			45.000		
			cái		Mắt phản quang tròn D200			50.000		
		Bu lông mạ kẽm	bộ		Bu lông M16 x 35			6.400		
			bộ		Bu lông M16 x 45			12.000		
			bộ		Bu lông M20 x 180			26.000		
			bộ		Bu lông M20 x 360			30.000		
			bộ		Bu lông M20 x 380			32.000		
		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)	kg	BVTK	Theo bản vẽ thiết kế			45.000		
		Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	kg	TC ASTM – A123	Theo bản vẽ thiết kế			12.000		
		Khung nhà thép tiền chế Phương Tuần	kg	TCXDVN 170:2007	Theo bản vẽ thiết kế			40.000		

		Biển báo phản quang làm bằng tôn kẽm dày 1,2mm, dán đề can phản quang 3M-3900	biển	QCVN 41:2019/BGT VT	Biển tam giác A=70 ²²			460.000			
			biển		Biển tam giác A=90			740.000			
			biển		Biển tròn D=70			715.000			
			biển		Biển tròn D=90			1.150.000			
			biển		Biển tên đường 01 mặt (40x 75) cm			850.000			
			biển		Biển tên đường 02 mặt KT (40x 75) cm			1.300.000			
			m ²		Biển chữ nhật, vuông			2.100.000			
		Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn chuyên dụng giao thông không phản quang	md	QCVN 41:2019/BGT VT	Trụ Æ 76 dày 2mm			160.000			
			md		Trụ Æ 90 dày 2mm			190.000			
			md		Trụ Æ114 dày 2mm			260.000			
		Gương cầu lồi Inox	cái	QCVN 41:2019/BGT VT	Gương cầu lồi loại D800mm	Shindo	Hàn quốc	5.400.000			
			cái		Gương cầu lồi loại D1000mm			6.650.000			
		Sơn nhiệt dẻo phản quang	kg	TCVN 8791:2011	Sơn G/Thông trắng Futun 25 kg/bao			22.800			
			kg		Sơn G/Thông vàng Futun 25 kg/bao			23.700			
			kg		Sơn lót giao thông, Futun 16kg/thùng			77.300			
			kg		Hạt phản quang 25 kg/bao			22.800			

			trụ	Trụ đèn cao 6m, vưon 4m: Thân trụ D130/200mm x5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 10mm. Tay vưon D80/120mmx4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường10mm.		14.034.000			
			trụ	Trụ đèn cao 6m, vưon 8m: ĐK trụ D200/ 300mm x6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường 12mm.Tay vưon D80/180mmx5mm. 2 MB 300x300x20mm + gân trên 10mm.		26.970.000			
			trụ	Trụ đèn cao 6,2m, vưon 6m: ĐK trụ D200/300mm x5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường 12mm. Tay vưon D80/164mmx5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên 10mm		24.612.000			
			trụ	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm x3mm.Đế 300x300x10mm + gân tăng cường 5mm		3.043.000			

			trụ	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm x3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ			4.998.000		
			trụ	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mmx3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm			5.687.000		
			trụ	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm x 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gâ n tăng cường 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vuôn 1,5m, D49mm x 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vuôn 1m + ống chụp D100x300x3mm	TCVN 7722-2- 3:2007 đèn điện dùng halogen có áp suất thấp	Phương tiện chiếu sáng	7.182.000		

			trụ		26 Trụ tròn côn cao 8m, đường kính D88/173mm x mm. Ống nối D80x500x4mm.Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 12mm. Cần đèn ba kiểu: tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm		13.146.000			
			trụ		Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm x 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.		4.074.000			
			trụ		Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm x 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm		4.407.900			
		Song chắn rác bằng gang	kg	TCCS	Song chắn rác		39.000			
			kg		Song chắn rác và khung		39.000			
		Khe co giãn cầu	md	TCCS	Khe co giãn răng lược MS-RSS-22-20 mạ kẽm nhúng nóng		5.670.000			

			md		Khe nối giãn rãnh lược MS-RSS-22-20 sơn			4.620.000			
4	Ống nhựa và phụ kiện kèm theo										
	Ống nước uPVC tiêu chuẩn	Ống uPVC 21 x 3.0mm	m	TCVN 8491- 2:2011/ISO 1452-2:2009		Bình Minh	Việt Nam	15.876	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt
		Ống uPVC 27 x 3.0mm	m					20.952			
		Ống uPVC 34 x 3.0mm	m					26.568			
		Ống uPVC 42 x 3.0mm	m					34.344			
		Ống uPVC 49 x 3.0mm	m					39.960			
		Ống uPVC 60 x 2.8mm	m					47.520			
		Ống uPVC 60 x 3,0mm	m					50.112			
		Ống uPVC 90 x 3.0mm	m					75.168			
		Ống uPVC 114 x 3.8mm	m					123.444			
		Ống uPVC 114 x 4.9mm	m					158.112			
	Ống nước uPVC mở rộng	Ống uPVC 21 x 1.3mm	m	TCVN 8491:2011		Bình Minh	Việt Nam	9.072	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	
		Ống uPVC 21 x 1.7mm	m					9.720			
		Ống uPVC 27 x 1.6mm	m					12.960			
		Ống uPVC 27 x 1.9mm	m					15.012			
		Ống uPVC 34 x 1.9mm	m					18.792			
		Ống uPVC 34 x 2.2mm	m					21.708			
		Ống uPVC 42 x 1.9mm	m					24.408			
		Ống uPVC 42 x 2.2mm	m					27.756			
		Ống uPVC 49 x 2.1mm	m					30.672			
		Ống uPVC 49 x 2.5mm	m					37.044			
		Ống uPVC 60 x 1.8mm	m					34.452			
		Ống uPVC 60 x 2.5mm	m					46.764			
		Ống uPVC 90 x 1.7mm	m					45.036			
		Ống uPVC 90 x 2.6mm	m					72.900			
		Ống uPVC 90 x 3.5mm	m					94.824			
		Ống uPVC 114 x 2.2mm	m					79.272			
		Ống uPVC 114 x 3.1mm	m					109.836			
		Ống uPVC 114 x 4.5mm	m					153.468			
		Ống uPVC 168 x 3.2mm	m					167.940			
		Ống uPVC 168 x 4.5mm	m					228.096			
		Ống uPVC 168 x 6.6mm	m					329.292			
		Ống uPVC 220 x 4.2mm	m					280.368			
		Ống uPVC 220 x 5.6mm	m					372.708			
		Ống uPVC 220 x 8.3mm	m					534.168			

	Ổng nước PPR Bình Minh	Ổng PPR 20x1.9mm	m	TCVN 10091- 2:2013/ISO 15874-2:2013	28	Bình Minh	Việt Nam	19.548	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang		
		Ổng PPR 20x3.4mm	m									28.836
		Ổng PPR 25x2.3mm	m									29.700
		Ổng PPR 25x4.2mm	m									51.084
		Ổng PPR 32x2.9mm	m									54.108
		Ổng PPR 32x5.4mm	m									74.628
		Ổng PPR 40x3.7mm	m									72.576
		Ổng PPR 40x6.7mm	m									115.668
		Ổng PPR 50x4.6mm	m									106.380
		Ổng PPR 50x8,3mm	m									179.820
		Ổng PPR 63x5,8mm	m									169.668
		Ổng PPR 75x6.8mm	m									236.952
		Ổng PPR 75x12,5mm	m									402.516
	Ổng HDPE PE 100	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam	98.730	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển tận chân công trình			
		m		DN90 (PN16)			143.280					
		m		DN110 (PN10)			149.580					
		m		DN110 (PN16)			215.820					
		m		DN125 (PN10)			188.820					
		m		DN125 (PN16)			279.180					
		m		DN140 (PN10)			235.710					
		m		DN140 (PN16)			346.140					
		m		DN160 (PN10)			309.780					
		m		DN160 (PN16)			457.740					
		m		DN200 (PN10)			488.700					
		m		DN200 (PN16)			720.450					
		m		DN225 (PN10)			600.660					
		m		DN250 (PN10)			744.210					
		m		DN280 (PN10)			927.270					
		m		DN315 (PN10)			1.180.800					
		m		DN355 (PN10)			1.500.570					
		m		DN355 (PN16)			2.206.980					
		m		DN400 (PN10)			1.906.740					
		m		DN450 (PN10)			2.400.390					
		m		DN500 (PN10)			2.996.190					
		m		DN560 (PN10)			4.050.900					
		m		DN630 (PN10)			5.130.900					
		m		DN110 (PN10)			180.720					
		m		DN125 (PN10)			230.580					

				m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam	377.100	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển tận chân công trình	Bảo giá của Công ty CP Đầu tư Công Nghiep Thuận Phát
			m	DN160 (PN16)		546.300						
			m	DN200 (PN10)		593.460						
			m	DN250 (PN10)		906.480						
			m	DN280 (PN10)		1.137.060						
			m	DN315 (PN10)		1.438.560						
			m	DN355 (PN10)		1.826.370						
			m	DN400 (PN10)		2.322.090						
			m	DN450 (PN10)		2.940.300						
			m	DN500 (PN10)		3.646.260						
			m	DN560 (PN10)		5.043.492						
	Ống u.PVC - Hệ số an toàn 2.5		m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 10.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam	98.010	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển tận chân công trình		
		m	DN90 (PN 16.0)		147.114							
		m	DN110 (PN 10.0)		147.906							
		m	DN125 (PN 10.0)		181.467							
		m	DN140 (PN 10)		231.165							
		m	DN160 (PN 10)		300.069							
		m	DN160 (PN 16)		453.024							
		m	DN180 (PN 10)		377.685							
		m	DN200 (PN 10)		469.161							
		m	DN225 (PN 10)		593.802							
		m	DN250 (PN 10)		754.281							
		m	DN280 (PN 10)		976.536							
		m	DN315 (PN 10)		1.232.055							
		m	DN355 (PN 10)		1.464.210							
		m	DN400 (PN 10)		1.864.269							
		m	DN450 (PN 6)		1.478.169							
		m	DN500 (PN 5)		1.564.497							
		m	QCVN 16:2019/BXD	D25 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam	39.240	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển tận chân công trình			
		m		D32 PN10			50.850					
		m		D40 PN10			68.220					
		m		D50 PN10			99.990					
		m		D63 PN10			158.940					
		m		D75 PN10			221.040					
		m		D90 PN10			322.560					
		m		D110 PN10			516.330					
		m		ø 150 SN 4			105.000					
		m		ø 200 SN 4			188.000					

		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp	m	QCVN 16:2019/BXD	ø250 SN 4	Công ty Thuận Phát	Việt Nam	278.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển tận chân công trình	
			m		ø 300 SN 4			388.000			
			m		ø 400 SN 4			656.000			
			m		ø 500 SN 4			992.000			
			m		ø 600 SN 4			1.358.000			
			m		ø 150 SN 8			122.000			
			m		ø 200 SN 8			218.000			
			m		ø 250 SN 8			322.000			
			m		ø 300 SN 8			448.000			
			m		ø 400 SN 8			758.000			
			m		ø 500 SN 8			1.036.000			
			m		ø 600 SN 8			2.015.000			
		Ống nhựa PPR - PN10 (ống hàn nhiệt)	m	DIN 8077-	φ20mm, dày 2,3mm	ĐEKKO	Việt Nam	22.182	Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển		
			m		φ25mm, dày 2,8mm			39.545			
			m		φ32mm, dày 2,9mm			51.364			
			m		φ40mm, dày 3,7mm			68.909			
			m		φ50mm, dày 4,6mm			101.000			
			m		φ63mm, dày 5,8mm			161.091			
			m		φ75mm, dày 6,8mm			224.909			
			m		φ90mm, dày 8,2mm			326.182			
			m		φ110mm, dày 10mm			521.727			
			m		φ125mm, dày 11,4mm			646.000			
			m		φ140mm, dày 12,7mm			797.545			
			m		φ160mm, dày 14,6mm			1.083.909			
			m		φ180mm, dày 16,4mm			1.713.818			
			m		φ200mm, dày 18,2mm			2.079.545			

		Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	8078	φ30 mm, dày 3,4mm	ĐKKV	Việt Nam	27.455		Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
			m		φ25 mm, dày 4,2mm			48.545		
			m		φ32mm, dày 5,4mm			70.909		
			m		φ40mm, dày 6,7mm			109.727		
			m		φ50mm, dày 8,3mm			170.636		
			m		φ63mm, dày 10,5mm			269.364		
			m		φ75mm, dày 12,5mm			381.909		
			m		φ90mm, dày 15,0mm			556.545		
			m		φ110mm, dày 18,3mm			823.909		
			m		φ125mm, dày 20,8mm			1.062.455		
			m		φ140mm, dày 23,3mm			1.340.091		
			m		φ160mm, dày 26,6mm			1.779.182		
			m		φ180mm, dày 29,0mm			2.914.818		
			m		φ200mm, dày 33,2mm			3.621.000		
			m		Φ 40, dày 1,9mm			16.636		
			m		Φ 50, dày 2,4mm			25.818		
			m		Φ 63, dày 3mm			39.909		
			m		Φ 75, dày 3,5mm			56.727		
			m		Φ 90, dày 4,3mm			91.273		
			m		Φ 110, dày 5,3mm			120.364		
			m		Φ 125, dày 6mm			155.091		
			m		Φ 140, dày 6,7mm			192.727		
			m		Φ 160, dày 7,7mm			253.273		
			m		Φ 180, dày 8,6mm			318.545		
			m		Φ 200, dày 9,6mm			395.818		
			m		Φ 225, dày 10,8mm			499.091		

		Ống nhựa HDPE PN8	m	DIN 8074 - 8075	Φ 250 ³² , dày 11,9mm	DEKKO	Việt Nam	610.636		Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển	Bảo giá của Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc Hà
			m		Φ 280, dày 13,4mm			768.455			
			m		Φ 315, dày 15mm			965.909			
			m		Φ 355, dày 16,9mm			1.235.636			
			m		Φ 400, dày 19,1mm			1.556.909			
			m		Φ 450, dày 21,5mm			1.987.273			
			m		Φ 500, dày 23,9mm			2.467.091			
			m		Φ560, dày 26.7mm			3.332.727			
			m		Φ630, dày 30.0mm			4.210.909			
			m		Φ710, dày 33.9mm			5.369.091			
			m		Φ800, dày 38.1mm			6.805.455			
			m		Φ900, dày 42.9mm			8.610.909			
			m		Φ1000, dày 47.7mm			10.639.091			
			m		Φ1200, dày 57.2mm			15.312.727			
			m		Φ 32, dày 1,9mm			13.455			
			m		Φ 40, dày 2,4mm			20.091			
			m		Φ 50, dày 3.0mm			31.273			
			m		Φ 63, dày 3,8mm			49.727			
			m		Φ 75, dày 4,5mm			70.364			
			m		Φ 90, dày 5,4mm			101.909			
			m		Φ 110, dày 6,6mm			148.182			
			m		Φ 125, dày 7,4mm			189.364			
			m		Φ 140, dày 8,3mm			237.455			
			m		Φ 160, dày 9,5mm			309.727			
			m		Φ 180, dày 10,7mm			392.818			
			m		Φ 200, dày 11,9mm			488.091			
			m		Φ 225,dày 13,4mm			616.273			

		Ống nhựa HDPE PN10	m	DIN 8074 - 8075	Φ 250, dày 14,8mm	DEKKO	Việt Nam	757.364		Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển	
			m		Φ 280, dày 16,6mm			950.818			
			m		Φ 315, dày 18,7mm			1.203.545			
			m		Φ 355, dày 21,1mm			1.516.909			
			m		Φ 400, dày 23,7mm			1.937.091			
			m		Φ 450, dày 26,7mm			2.436.000			
			m		Φ 500, dày 29,7mm			3.026.455			
			m		Φ560 , dày 33.2mm			4.091.818			
			m		Φ630 , dày 37.4mm			5.182.727			
			m		Φ710 , dày 42.1mm			6.586.364			
			m		Φ800 , dày 47.4mm			8.351.818			
			m		Φ900, dày 53.3mm			10.564.545			
			m		Φ1000, dày 59.3mm			13.056.364			
			m		Φ1200, dày 67.9mm			17.985.455			
		Ống nhựa HDPE PN12,5	m	DIN 8074 - 8075	Φ 25, dày 1,9mm	DEKKO	Việt Nam	9.818		Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển	
			m		Φ 32, dày 2,4mm			15.727			
			m		Φ 40, dày 3,0mm			24.273			
			m		Φ 50, dày 3,7mm			37.364			
			m		Φ 63, dày 4,7mm			59.636			
			m		Φ 75, dày 5,6mm			85.273			
			m		Φ 90, dày 6,7mm			120.818			
			m		Φ 110, dày 8,1mm			182.545			
			m		Φ 125, dày 9,2mm			232.909			
			m		Φ 140, dày 10,3mm			290.364			
			m		Φ 160, dày 11,8mm			380.909			
			m		Φ 180, dày 13,3mm			481.636			
			m		Φ 200, dày 14,7mm			599.455			
			m		Φ 225, dày 16,6mm			740.455			
			m		Φ 250, dày 18,4mm			915.636			
			m		Φ 280, dày 20,6mm			1.148.545			
			m		Φ 315, dày 23,2mm			1.453.091			

			m		Φ 353,4	dày 26,1mm		1.844.818			
			m		Φ 400,	dày 29,4mm		2.345.545			
			m		Φ 450,	dày 33,1mm		2.970.000			
			m		Φ 500,	dày 36,8mm		3.660.545			
			m		Φ560,	dày 41.2mm		4.994.545			
			m		Φ630,	dày 46.3mm		6.312.727			
			m		Φ710,	dày 52.2mm		8.031.818			
			m		Φ800,	dày 58.8mm		8.578.182			
			m		Φ900,	dày 66.2mm		12.907.273			
			m		Φ1000,	dày 72.5mm		15.720.909			
			m		Φ1200,	dày 88.2mm		22.924.600			
	Ống nhựa xoắn HDPE dùng cho tuyến cáp ngầm	Ống nhựa xoắn HDPEx/32 - ELP 25(Ø32)	m	TCVN 8699:2011 - TCVN 7997:2009 - KSC 8455:2005			Công ty Cổ phần Santo	12.800		Tại Nhà máy và chưa bao gồm chi phí vận chuyển (đ/c: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam)	Bảo giá của Công ty CP SANTO
		Ống nhựa xoắn HDPEx/40 - ELP 30 (Ø40)	m					14.900			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/50 - ELP 40 (Ø50)	m					21.400			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/65 - ELP 50 (Ø65)	m					29.300			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/85 - ELP 65 (Ø85)	m					42.500			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/95 - ELP 72 (Ø95)	m					47.800			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/105 - ELP 80 (Ø105)	m					55.300			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/112 - ELP 90 (Ø112)	m					63.600			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/125 - ELP 100 (Ø125)	m					78.100			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/130 - ELP 100 (Ø130)	m					78.100			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/160 - ELP 125 (Ø160)	m					121.400			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/195 - ELP 150 (Ø195)	m					165.800			
	Ống nhựa xoắn HDPE	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 32/25	m					12.800			

		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 40/30	m	_TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _KSC 8455:2005	35	Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	14.900		Tại nhà máy và chưa bao gồm chi phí vận chuyển (đ/c: Khu Công nghiệp Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Ba An
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 50/40	m					21.400			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 65/50	m					29.300			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 85/65	m					42.500			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 95/72	m					47.800			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 105/80	m					55.300			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 112/90	m					63.600			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 130/100	m					78.100			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 160/125	m					121.400			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 195/150	m					165.800			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 200/160	m					185.000			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 230/175	m					247.200			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 260/200	m					295.500			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 320/250	m					600.000			
	Ống uPVC và phụ kiện	Ống uPVC C1 D90	m	_TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _KSC 8455:2005				52.600			
		Ống uPVC C1 D110	m					78.300			
		Ống uPVC C1 D125	m					96.800			
		Ống uPVC C1 D160	m					160.000			
		Ống uPVC C1 D160	m					196.100			
		Ống uPVC C1 D200	m					249.200			
		Ống uPVC C1 D225	m					303.800			
		Ống uPVC C1 D250	m					399.600			
		Ống uPVC C2 D42	m					22.600			
		Ống uPVC C2 D48	m					27.300			
		Ống uPVC C2 D60	m					39.000			
		Ống uPVC C2 D75	m					55.500			

		Ổng uPVC C2 D90	m	TCVN 6151:2002 và TCVN 8491:2011 hoặc tương đương	36	Europipe	Việt Nam	60.800		Tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển	
		Ổng uPVC C2 D110	m					89.100			
		Ổng uPVC C2 D125	m					114.700			
		Ổng uPVC C2 D160	m					184.700			
		Ổng uPVC C2 D200	m					289.800			
		Ổng uPVC C2 D225	m					360.100			
		Ổng uPVC C2 D250	m					466.300			
		Ổng uPVC C3 D42	m					26.600			
		Ổng uPVC C3 D48	m					33.000			
		Ổng uPVC C3 D60	m					47.200			
		Ổng uPVC C3 D75	m					68.800			
		Ổng uPVC C3 D90	m					79.700			
		Ổng uPVC C3 D110	m					124.800			
		Ổng uPVC C3 D125	m					145.500			
		Ổng uPVC C3 D160	m					238.900			
		Ổng uPVC C3 D200	m					369.800			
		Ổng uPVC C3 D225	m					467.700			
		Ổng uPVC C3 D250	m					602.700			
	Ổng HDPE PE100 và phụ kiện	Ổng HDPE D110 PN6	m					97.273		Bảo giá của Công ty TNHH Nhựa Châu	
		Ổng HDPE D125 PN6	m					125.818			
		Ổng HDPE D200 PN6	m					321.091			
		Ổng HDPE D225 PN6	m					402.818			
		Ổng HDPE D250 PN6	m					499.000			
		Ổng HDPE D280 PN6	m					618.818			
		Ổng HDPE D315 PN6	m					789.091			
		Ổng HDPE D355 PN6	m					1.002.273			
		Ổng HDPE D400 PN6	m					1.264.455			
		Ổng HDPE D450 PN6	m					1.615.909			
		Ổng HDPE D500 PN6	m					1.967.909			
		Ổng HDPE D560 PN6	m					2.702.727			
		Ổng HDPE D630 PN6	m					3.424.545			
		Ổng HDPE D710 PN6	m					4.360.000			
		Ổng HDPE D800 PN6	m					5.521.818			
		Ổng HDPE D50 PN8	m					40.092			
		Ổng HDPE D63 PN8	m					25.818			
		Ổng HDPE D250 PN8	m					614.818			
		Ổng HDPE D32 PN10	m					13.182			

		Ống HDPE D40 PN10	m		37		20.091		Tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Âu Xanh
		Ống HDPE D50 PN10	m				30.818			
		Ống HDPE D63 PN10	m				49.273			
		Ống HDPE D75 PN10	m				70.273			
		Ống HDPE D90 PN10	m				99.727			
		Ống HDPE D110 PN10	m				151.091			
		Ống HDPE D125 PN10	m				190.727			
		Ống HDPE D200 PN10	m				493.636			
		Ống HDPE D220 PN10	m				606.727			
		Ống HDPE D250 PN10	m				751.727			
		Ống HDPE D280 PN10	m				936.636			
		Ống HDPE D315 PN10	m				1.192.727			
		Ống HDPE D355 PN10	m				1.515.727			
		Ống HDPE D400 PN10	m				1.926.000			
		Ống HDPE D450 PN10	m				2.433.727			
		Ống HDPE D500 PN10	m				3.026.455			
		Ống HDPE D560 PN10	m				4.091.818			
		Ống HDPE D630 PN10	m				5.182.727			
		Ống HDPE D710 PN10	m				6.586.364			
		Ống HDPE D800 PN10	m				8.351.818			
		Ống HDPE D800 PN8	m				6.805.455			
		Ống HDPE D25 PN12,5	m				9.818			
		Cút đều 90 độ D20	cái				16.500			
		Cút đều 90 độ D25	cái				20.000			
		Cút đều 90 độ D32	cái				28.800			
		Cút đều 90 độ D40	cái				55.500			
		Cút đều 90 độ D50	cái				82.000			
		Cút đều 90 độ D110	cái				168.000			
		Cút đều 90 độ D125	cái				260.000			
		Cút đều 90 độ D160	cái				420.000			
		Cút đều 90 độ D200	cái				915.000			
		Cút đều 90 độ D225	cái				1.350.000			
		Cút đều 90 độ D250	cái				1.600.000			
	Ống và phụ kiện PPR	D20 x 2,3mm	m	DIN			22.182		Tại chân	
		D25 x 2,8mm	m				39.636			
		D32 x 2,9mm	m				51.364			
		D40 x 3,7mm	m				68.909			
		D50 x 4,6mm	m				101.000			

		D20 x 2,8mm	m	8077/8078:2009, BS EN ISO 15874-2:2013 hoặc tương đương	38	Europipe	Việt Nam	24.727		lại cnan công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển	
		D25 x 3,5mm	m					45.636			
		D32 x 4,4mm	m					61.727			
		D40 x 5,5mm	m					83.636			
		D50 x 6,9mm	m					133.000			
		D20 x 3,4mm	m					27.455			
		D25 x 4,2mm	m					48.182			
		D32 x 5,4mm	m					70.909			
		D40 x 6,7mm	m					109.727			
		D50 x 8,3mm	m					170.545			
	ÔNG uPVC	Ø 21	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 x 1.7mm PN 16	Đệ Nhất	Việt Nam	8.800			
			m		21 x 3.0mm PN 22			14.700			
		Ø 27	m		27 x 1,9mm PN 16			12.400			
			m		27 x 3.0mm PN 22			19.400			
		Ø 60	m		60 x 2.0mm PN 6			31.900			
			m		60 x 2.5mm PN 10			37.700			
			m		60 x 3.0mm PN 11			46.400			
		Ø 90	m		90 x 3.0mm PN 6			69.600			
			m		90 x 4.0mm PN 9			89.100			
			m		90 x 5.5mm * PN 12			135.400			
		Ø 114	m		114 x 3.5mm PN 6			99.600			
			m		114 x 5.0mm PN 9			146.400			
			m		114 x 7.0mm PN 12			214.700			
		Ø 168	m		168 x 4.5mm PN 6			191.600			
			m		168 x 7.0mm PN 9			308.300			
		Ø 220	m		220 x 6.6mm PN 6			381.000			
			m		220 x 8.7mm PN 9			497.300			
	Ổng uPVC hệ Mét	Ø 75	m		75 x 2.2mm PN 6			48.600			
			m		75 x 3.6mm PN 10			76.300			
		Ø 90	m		90 x 2.2mm PN 5			54.200			
			m		90 x 2.7mm PN 6			70.800			
			m		90 x 3.5mm PN 8			81.100			
		Ø 110	m		110 x 2.7mm PN 5			84.800			
			m		110 x 3.2mm PN 6			101.600			
			m		110 x 4.2mm PN 8			129.900			
		Ø 225	m		225 x 5.5mm PN 5			346.400			
			m		225 x 6.6mm PN 6			417.200			

			m	TCVN 6151:1996/IS O 4422:1990	225 x 8.6mm PN 8	Đệ Nhất	Việt Nam	538.200			
		Ø 250	m		250 x 6.2mm PN 5			437.400			
			m		250 x 7.3mm PN 6			513.000			
			m		250 x 9.6mm PN 8			666.800			
			m		280 x 6.9mm PN 5			544.800			
		Ø 280	m		280 x 8.2mm PN 6			644.400			
			m		280 x 10.7mm PN 8			832.800			
			m		315 x 7.7mm PN 5			657.000			
		Ø 315	m		315 x 9.2mm PN 6			811.700			
			m		315 x 12.1mm PN 8			1.051.500			
			m		355 x 8.7mm PN 5			881.800			
		Ø 355	m		355 x 10.4mm PN 6			1.049.200			
			m		355 x 13.6mm PN 8			1.361.000			
	Ống HDPE	Ø 63	m		63 x 3.0mm PN 8			41.700			
			m		63 x 3.8mm PN 10			51.200			
			m		63 x 4.7mm PN 12.5			61.500			
			m		63 x 5.8mm PN 16			74.200			
			m		63 x 7.1mm PN 20			88.700			
		Ø 75	m		75 x 3.6mm PN 8			59.200			
			m		75 x 4.5mm PN 10			71.400			
			m		75 x 5.6mm PN 12.5			87.200			
		Ø 90	m		90 x 4.3mm PN 8			83.300			
			m		90 x 5.4mm PN 10			102.800			
			m		90 x 6.7mm PN 12.5			124.700			
		Ø 110	m		110 x 4.2mm PN 6			100.100			
			m		110 x 5.3mm PN 8			125.000			
			m		110 x 6.6mm PN 10			152.800			
			m		110 x 8.1mm PN 12.5			184.800			
			m		125 x 4.8mm PN 6			129.200			
			m		125 x 6.0mm PN 8			159.800			

		Ø 125	m
			m
		Ø 225	m
			m
			m
		Ø 250	m
			m
			m
		Ø 280	m
			m
			m
		Ø 315	m
			m
			m
		Ø 355	m
			m
			m
			m
			m
		Ø 400	m
			m

ISO
4427:2007

125 x 7.4mm PN 10
125 x 9.2mm PN 12.5
225 x 8.6mm PN 6
225 x 10.8mm PN 8
225 x 13.4mm PN 10
250 x 9.6mm PN 6
250 x 11.9mm PN 8
250 x 14.8mm PN 10
280 x 10.7mm PN 6
280 x 13.4mm PN 8
280 x 16.6mm PN 10
315 x 12.1mm PN 6
315 x 15.0mm PN 8
315 x 18.7mm PN 10
355 x 13.6mm PN 6
355 x 16.9mm PN 8
355 x 21.1mm PN 10
355 x 26.1mm PN 12.5
355 x 32.2mm PN 16
400 x 15.3mm PN 6
400 x 19.1mm PN 8

194.900	
238.100	
415.400	
516.000	
628.800	
524.700	
631.500	
774.800	
643.000	
797.100	
968.200	
816.900	
1.001.700	
1.232.600	
1.035.000	
1.271.800	
1.568.600	
1.908.000	
2.306.100	
1.313.600	
1.621.700	

Tại chân
công trình,
đã bao gồm
chi phí vận
chuyển

Báo giá của
Công ty
TNHH Hóa
Nhựa Đệ
Nhất

	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Aisawindow - Profile Eurowindow	Khung vách kính	m ²	TCVN 7451:2004	42 Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1m		Châu Á	2.847.805			
		Bộ phụ kiện kim khí: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m			3.570.650			
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²		Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT: 2,4m x 1,4m			3.565.927			
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m			4.190.137			
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m			3.946.831			
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow	m ²		Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m			4.321.821			
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền –Eurowindow	m ²		Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong , Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m			4.161.598			
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền-Eurowindow	m ²		Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m			4.496.635			
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²		Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m			4.764.650			

		Bộ phụ kiện kim khí: Khóa tiết kiệm, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn-Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt liên -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²
	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow - Profile Koemmerling tiêu chuẩn Châu Âu	Khung vách kính	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²

Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m	
Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m	
Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m	
Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m	
Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 3,2m x 2,2m	
Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1,5m	
Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m	
Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m	

4.565.590	
4.621.403	
4.500.085	
2.949.205	
2.691.005	
3.620.789	
6.174.888	
6.144.948	

		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa bấm, con lăn -GQ	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đa điểm, tay nắm Roto , con lăn -GQ	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m ²

TCVN
7451:2004

Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m	
Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m	
Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m	
Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m	
Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,4m x 1,4m	
Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m	
Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m	
Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m	

Châu Âu

6.241.344	
6.590.730	
6.502.773	
4.265.892	
4.261.468	
8.032.889	
7.155.193	
7.411.008	

Tại chân
công trình

Báo giá của
Công ty Cổ
phần
EUROWIN
DOW

		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn –Winkhaus	m ²			45 Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m		6.970.764			
		Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m ²			Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,6m x 2,2m		4.488.427			
		Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m ²			Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt +2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m		4.298.150			
		Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền -Roto , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m ²			Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt , Kính an toàn 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m		10.905.399			
	Cửa Nhôm Eurowindow, Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng (bảo hành 5 năm)	KT 1m x 1m, Kính an toàn 6,38mm	m ²			Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55		3.799.395			
		KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²			Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55		5.299.149			
		KT 0,7m x 1,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²			Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55		5.248.593			

		KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²
		KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²
		KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²
		KT 1,4 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²
		KT 3,8 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²
		KT 0,8m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²
		KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²
		KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²
		KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²

TCVN
9366:2012

Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	
Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	
Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55	
Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	
Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55	
Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55	
Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55	
Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55	
Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55	

Châu Á

5.770.815	
5.875.805	
5.832.521	
3.914.492	
3.662.575	
5.905.108	
5.479.035	
3.582.465	
3.331.339	

		KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Roto	m ²		Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt dùng nhôm Eurowindow EA55			8.194.027			
	Các loại kính xây dựng	Kính tôi nhiệt an toàn (5mm Temper). Kính temper 5mm trắng	m ²	TCVN 7364-2:2018 Và TCVN 7364-4:2018	KT khổ: 2438 x 1829		Việt Nam	329.400			
		Kính tôi nhiệt an toàn (6mm Temper). Kính temper 6mm trắng	m ²		KT khổ: 3048 x 2134			380.700			
		Kính tôi nhiệt an toàn (8mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 8mm	m ²		KT khổ: 3048 x 2134			445.500			
		Kính tôi nhiệt an toàn (10mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 10mm	m ²		KT khổ: 3658 x2438			529.200			
		Kính tôi nhiệt an toàn (12mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 12mm	m ²		KT khổ: 3658 x2438			656.100			
		Kính dán an toàn nhiều lớp (6.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38	m ²					537.300			
		Kính dán an toàn nhiều lớp (8.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm	m ²					610.200			
		Kính dán an toàn nhiều lớp (10.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38	m ²					684.450			
		Kính dán an toàn nhiều lớp (12.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm	m ²					851.850			
		Kính hộp gắn kín cách nhiệt (19mm). Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 5mm-9-5mm	m ²					1.055.700			
	Cửa nhôm XINGFA - RICCO	Cửa đi mở quay	m ²					2.470.000			Báo giá của Công ty CP

		Cửa đi mở lùa	m ²	TCVN 9366-2-2012	48	GIA VIỆT WINDOW	Công ty Cổ Phần Gia Việt	1.740.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Gia Việt - Giá cửa đã có phụ kiện Draho và kính trắng dày 8mm
		Cửa sổ mở quay	m ²					2.280.000			
		Cửa sổ mở hất	m ²					2.510.000			
		Cửa sổ mở lùa	m ²					1.610.000			
		Vách kính <2m2	m ²					1.200.000			
		Vách kính >2m2	m ²					1.090.000			
	Cửa nhựa lõi thép SPARLE	Cửa đi mở quay	m ²	TCVN 7451-2004		GIA VIỆT WINDOW	Công ty Cổ Phần Gia Việt	1.850.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá cửa đã có phụ kiện Golking và kính trắng dày 5mm
		Cửa đi mở lùa	m ²					1.400.000			
		Cửa sổ mở quay	m ²					1.630.000			
		Cửa sổ mở lùa	m ²					1.290.000			
		Vách kính <2m ²	m ²					1.045.000			
		Vách kính >2m ²	m ²					870.000			
	Nhôm Nam Sung - Hàng hệ	Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.815.000			
		Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.570.000			
		Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.230.000			

		Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²
		Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²
		Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²

51

3.350.000		Tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Báo giá của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung
3.100.000			
3.200.000			
2.860.000			
2.910.000			
2.820.000			

		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²		52			2.860.000			
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²					2.640.000			
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²					2.700.000			
	Nhôm Nam Sung - Hệ thông dựng	Hệ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.750.000			
		Hệ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.800.000			
		Hệ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.600.000			

		Hệ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	53	Công ty Nam Sung	Việt Nam			
		Hệ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²							1.650.000
		Hệ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²							1.750.000
		Hệ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²							2.200.000
		Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²							2.250.000
		Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²							2.400.000
		Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²							2.450.000

		Hệ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định). Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²

54

1.860.000	
1.950.000	
2.100.000	
1.400.000	
1.450.000	
2.250.000	

		Hệ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²		55			2.400.000			
		Hệ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.250.000			
	Hệ 55 vát cạnh: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	Vách cố định	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.0mm (±5%)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	1.490.000	Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV, Phụ trội theo phụ lục báo giá	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²					2.215.000			
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m ²					2.330.000			
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay.	m ²					2.132.000			
		Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay.	m ²					2.170.000			
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa.	m ²					2.090.000			
	Hệ 55 mặt cắt XINGFA: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	Vách cố định.	m ²		Dày 1.3mm (±5%)			1.530.000			
		Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay.	m ²					2.178.000			
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay.	m ²					2.132.000			
		Cửa đi 1 cánh mở quay.	m ²		Dày 1.4mm (±5%)			2.675.000			
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m ²					3.005.000			
	Hệ 56 vát cạnh sập liền: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á -	Vách cố định.	m ²		Dày 1.2mm (±5%)			1.535.000			
		Cửa đi 1 cánh mở quay .	m ²					2.608.000			
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m ²					2.895.000			
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay.	m ²					2.132.000			
					Dày 1.0mm (±5%)						

	Phụ kiện Kinlong	Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay.	m ²		Dày 1.5mm (±5%)			2.178.000			
	Hệ vách dựng 65* 90: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	Hệ vách dựng nổi đồ	m ²		Dày 2.5mm (±5%)			3.738.000			
		Hệ vách dựng nổi đồ + có cửa mở hắt	m ²					4.542.000			
		Hệ vách dựng dẫu đồ.	m ²					3.738.000			
	Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	Hệ vách dựng nổi đồ	m ²	Dày 2.5mm (±5%)	3.508.000	Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV, Phụ trội theo phụ lục báo giá	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình				
		Hệ vách dựng nổi đồ + có cửa mở hắt	m ²		3.968.000						
		Hệ vách dựng dẫu đồ + có cửa sổ 1 cánh mở hắt.	m ²		3.968.000						
	Hệ thủy lực: Phụ kiện Singhal - Kính dán an toàn Sunglass dày 10,38 mm - Gioăng, nỉ	Cửa đi 2/3/4/5/7 tầm: K200 * SC180	m ²	Dày 2.0mm (±5%)	6.550.000						
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tầm: K200* SC120	m ²		6.340.000						
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tầm: SK120* SC180	m ²		6.074.000						
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tầm: SK120* SC120	m ²	Dày 2.0mm (±5%)	5.023.000						
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tầm: K200* SC140	m ²		6.452.000						
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tầm: SK120* SC140	m ²		5.225.000						
	Hệ 65: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện sigico	Vách cố định.	m ²	Dày 1.4mm (±5%)	1.740.000			Việt Nam			
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay.	m ²		3.203.000						
		Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay.	m ²	Dày 2.0mm (±5%)	3.393.000						
		Cửa đi 1 cánh mở quay: CB 110/150	m ²		3.738.000						
		Cửa đi 2 cánh mở quay: CB 110/150	m ²		4.428.000						

		Cửa đi 4 cánh mở quay: CB 110/150	m ²		57			4.658.000			
	Hệ Châu Âu 60 SINGVRO: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38mm - Gioăng EPDM hãng Đông Á - Phụ kiện sigico	Vách cố định.	m ²		Dày 1.4mm (±5%)			2.213.000			
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m ²					3.708.000			
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m ²					3.650.000			
		Cửa đi 1 cánh mở quay.	m ²					4.743.000			
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m ²					4.973.000			
		Cửa đi 4 cánh mở quay.	m ²					5.318.000			
	Hệ lùa 97: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á- Phụ kiện Sigico	Cửa sổ 2 hoặc 4 cánh lùa.	m ²		Dày 1.4mm (±5%)			3.738.000			
		Cửa đi 2 hoặc 4 cánh lùa.	m ²		Dày 1.6mm (±5%)			4.198.000			
		Nan cửa cuốn S70: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, giảm âm 1chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan to			3.060.000			
		Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu nâu vàng, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền			2.970.000			
		Nan cửa cuốn SK50: - Sơn màu vàng kem, 3 chân, 2 vít , giảm âm 2 chiều lên, xuống, kết hợp thanh nhựa poli để lấy ánh sáng. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa	m ²		Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.			2.650.000			

Báo giá của Công ty CP Tập đoàn Singhal

	Cửa cuốn SINGDOOR: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm	Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197- 1:2014 TCVN12513- 7:2018	58	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	2.480.000	Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV, Phụ trội theo phụ lục báo giá	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình
		Nan cửa cuốn G88: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 88mm, lỗ thoáng hình hoa văn			2.450.000		
		Nan cửa cuốn SD90: - Kết hợp 2 nan sơn màu vàng kem + xanh nâu, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền.			2.400.000		
		Nan cửa cuốn SD60: - Sơn màu vàng phú quý, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền			2.350.000		
		Nan cửa cuốn G63: - Sơn màu vàng phú quý, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m ²		Bản nan 62mm, lỗ thoáng hình kim tiền			1.970.000		
		Nan cửa cuốn G57: - Sơn màu vàng kem, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m ²		Bản nan 56mm, lỗ thoáng hình kim tiền			1.840.000		
		Sơn bảo hành 10 năm						80.000		
		Sơn bảo hành 15 năm						110.000		

	Phụ trội kèm theo	Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm			59			65.000	Cộng thêm vào đơn giá trên		
		Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm						130.000			
		Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm						230.000			
		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm						390.000			
		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm						480.000			
		Kính cường lực 8 mm trắng trong						80.000			
		Kính cường lực 10 mm trắng trong						150.000			
		Kính cường lực 12 mm trắng trong						230.000			
		Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)						560.000			
6	Bê tông và các sản phẩm bê tông										
	Bê Tông Tươi	Bê tông tươi M100 Cấp phối R7	m ³	TCVN 9340:2012		GIA VIỆT		1.000.000		Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá chưa bao gồm tiền công bơm
		Bê tông tươi M100 Cấp phối R28	m ³					930.000			
		Bê tông tươi M150 Cấp phối R7	m ³					1.080.000			
		Bê tông tươi M150 Cấp phối R28	m ³					1.000.000			
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R7	m ³					1.170.000			
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R28	m ³					1.120.000			
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R7	m ³					1.215.000			
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R28	m ³					1.175.000			
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R7	m ³					1.270.000			
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R28	m ³					1.220.000			
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R7	m ³					1.310.000			

		Bê tông tươi M350 Cấp phối R28	m ³		60			1.270.000			
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R7	m ³					1.480.000			
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R28	m ³					1.350.000			
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R7	m ³					1.560.000			
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R28	m ³					1.420.000			
	Cổng bê tông	Cổng D300H10; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		360.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Tại nhà máy (Đường Bắc Ái, phường Đô Vinh, thành phố PR-TC)	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt
		Cổng D300H30; L=4m	md					377.000			
		Cổng D400H10; L=4m	md					439.000			
		Cổng D400H30; L=4m	md					456.000			
		Cổng D600H10; L=4m	md					634.000			
		Cổng D600H30; L=4m	md					665.000			
		Cổng D800H10; L=4m	md					890.000			
		Cổng D800H30; L=4m	md					937.000			
		Cổng D1000H10; L=4m	md					1.280.000			
		Cổng D1000H30; L=4m	md					1.345.000			
		Cổng D1200H10; L=3m	md					2.405.000			
		Cổng D1200H30; L=3m	md					2.480.000			
		Cổng D1500H10; L=3m	md					2.980.000			
		Cổng D1500H30; L=3m	md					3.160.000			
	Bê tông thương phẩm	M150	m ³	TCVN 9340:2012		Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	Việt Nam	819.444			
		M200	m ³					907.407			
		M250	m ³					990.741			
		M300	m ³					1.069.444			
		M350	m ³					1.185.185			
		M400	m ³					1.231.481			
		M450	m ³					1.291.667			
		M500	m ³					1.300.926			
	Ống cống ly tâm-H10	D300	m	TCVN 9113:2012	Dày 45mm, L=4	Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	Việt Nam	328.704		Tại nhà máy' (Đèo Cậu, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận
		D400	m		Dày 45mm, L=4			384.259			
		D600	m		Dày 60mm, L=4			587.963			
		D800	m		Dày 80mm, L=4			837.963			
		D1000	m		Dày 100mm, L=4			1.064.815			
		D1200	m		Dày 120mm, L=3			1.814.815			

		D1500	m		Dày 6120mm, L=3			2.435.185			
		D2000	m		Dày 150mm, L=3			4.402.778			
	Ống công ly tâm-H30	D300	m	TCVN 9113:2012	Dày 45mm, L=4	Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	Việt Nam	368.704			
		D400	m		Dày 45mm, L=4			425.741			
		D600	m		Dày 60mm, L=4			658.981			
		D800	m		Dày 80mm, L=4			939.074			
		D1000	m		Dày 100mm, L=4			1.193.704			
		D1200	m		Dày 120mm, L=3			2.033.981			
		D1500	m		Dày 120mm, L=3			2.728.611			
		D2000	m		Dày 150mm, L=3			4.932.685			
	Tà vệt bê tông	Dự ứng lực TN1	thanh	EN:13230:201 6				635.000	Chưa bao gồm phụ kiện liên kết	Tại xưởng (phường Đô Vinh, thành phố PR-TC), trên phương tiện bên mua	Báo giá của Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm
		Dự ứng lực TN1-P	thanh					800.000			
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang - Via hè: Cải tiến sử dụng tấm gang lật: Kt: (780x380x1250mm)	bộ	TCVN 10333:1-2014	Kt: 780x380x1250mm	Busadco	VN	8.002.778	Theo thỏa thuận hợp đồng (chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo)		
	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Via hè Kt: B400x400-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014	Kt: B400x400-H500- L1000mm	Busadco	VN	3.273.148			
		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Via hè Kt: B300x300-H500-L1000mm	md		Kt: B300x300-H500- L1000mm			3.062.963			
		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Via hè Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	md		Kt: B400x300-H500- L1000mm			3.585.185			

		Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	md		62 Kt: B300x300x300-H500-L1000mm			4.134.259	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm	Bảo giá của Công ty CP Khoa học công nghệ Việt Nam
	Mương bê tông cốt sợi (btcs) thành mỏng đúc sẵn	Mương bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn – Vía hè, Kt: B300-H400-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tấm đan BTCT vĩa hè).	md	TCVN 6394:2014	Kt: B300-H400-L2000mm	Busadco	VN	1.582.407			
		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B400-H400-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tấm đan BTCT vĩa hè).	md		Kt: B400-H400-L2000mm			1.613.889			
		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B500-H500-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tấm đan BTCT vĩa hè).	md		Kt: B500-H500-L2000mm			1.814.815			
		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B500-H600-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tấm đan BTCT vĩa hè).	md		Kt: B500-H600-L2000mm			2.154.630			
	Cầu kiện kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Cầu kiện kê BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cầu kiện cơ bản	ck	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	H=4m, L=1,5m	Busadco	VN	27.204.630			
		Cầu kiện kê BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cầu kiện cong lồi	ck		H=4m, L=1,5m			27.104.630			
		Cầu kiện kê BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cầu kiện cong lõm	ck		H=4m, L=1,5m			27.976.852			
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2m, L=2m	ck		H=2m, L=2m			12.047.222			
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2m, L=1m	ck		H=2m, L=1m			6.023.148			
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2,5m, L=2m	ck		H=2,5m, L=2m			15.192.593			

		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=3m, L=1,5m	ck		63 H=3m, L=1,5m			16.370.370			
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=3,5m, L=1,5m	ck		H=3,5m, L=1,5m			18.584.259			
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m – L=1,5m	ck		H=4,0m – L=1,5m			30.076.852			
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m – L=1,0m	ck		H=5,0m – L=1,0m			33.377.778			
	Giếng thăm thoát nước thải BTCT thành mỏng đúc sẵn	Hồ ga thu nước thải bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn đúc sẵn, Kt: 680x810x560mm.	bộ	TCVN 10333 - 2:2014	Kt:680x810x560mm	Busadco	VN	2.974.074			
		Hồ ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x900mm (Bao gồm tấm đan BTCT).	bộ		Kt:1040x1040x900 mm			6.662.963			
		Hồ ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1030mm (Bao gồm tấm đan BTCT).	bộ		Kt:1040x1040x1030 mm			7.350.000			
		Hồ ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1130mm (Bao gồm tấm đan BTCT).	bộ		Kt:1040x1040x1130 mm			7.964.815			
		Hồ ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1150mm (Bao gồm tấm đan và thép chờ kết nối đoạn thay đổi cao độ).	bộ		Kt:1040x1040x1150 mm			9.099.074			
	Cụm toilet máy nạo vét	Cụm toilet máy nạo vét hệ thống công ngầm thoát nước đô thị - (loại 6.5HP)	bộ	TCCS 01:2022	Thiết bị cơ khí và 2 đầu kéo công suất 6,5Hp.	Busadco	VN	231.481.481			
	Bê tông tươi	Bê tông tươi đá 1x2 M150	m ³	TCVN 9340:2012	đá 1x2 M150	Công ty Hoàng Nhân		950.000		Trên xe chuyên dụng vận chuyển cự ly trong phạm vi 10Km (điểm đầu tại nhà máng - Khu	
		Bê tông tươi đá 1x2 M200	m ³		đá 1x2 M200			1.150.000			
		Bê tông tươi đá 1x2 M250	m ³		đá 1x2 M250			1.250.000			
		Bê tông tươi đá 1x2 M300	m ³		đá 1x2 M300			1.350.000			

		Bê tông tươi đá 1x2 M350	m ³		64 đá 1x2 M350			1.450.000		CN Thành Hải, xã Thành Hải, PR-TC, Ninh Thuận)
		Bê tông tươi đá 1x2 M400	m ³		đá 1x2 M400			1.520.000		
		Bê tông tươi đá 1x2 M500	m ³		đá 1x2 M500			2.200.000		
		Chi phí vận chuyển tiếp > 10km bê tông tươi	m ³					12.037		Tính từ nhà máy
		Chi phí bơm BT tươi đối với mẻ đổ trên 10m3	m ³		Máy bơm trực đứng			125.000		
	Bê tông nhựa	Nhựa đường lỏng Petrolimex 60/70	kg		nhập bằng xe tạc >=6m3	Petrolimex		17.600		
		Bê tông nhựa chặt hạt thô	tấn	TCVN 13567-1	BTNC 25	Công ty Hoàng Nhân		1.560.000		
		Bê tông nhựa chặt hạt trung	tấn		BTNC 16; BTNC 19			1.660.000		
		Bê tông nhựa chặt hạt mịn	tấn		BTNC 4,75; BTNC 9,5; BTNC 12,5			1.760.000		
	Ống cống Bê ông ly tâm via hè	Ống BTLT D300 dày 50mm, L= 4m	m	TCVN 9113:2012	D=300; T=50mm; L=4m	Công ty Hoàng Nhân		430.000		
		Ống BTLT D400 dày 50mm, L= 4m	m		D=400; T=50mm; L=4m			490.000		
		Ống BTLT D500 dày 60mm, L= 4m	m		D=500; T=60mm; L=4m			600.000		
		Ống BTLT D600 dày 60mm, L= 4m	m		D=600; T=60mm; L=4m			690.000		
		Ống BTLT D700 dày 80mm, L= 4m	m		D=700; T=80mm; L=4m			880.000		
		Ống BTLT D800 dày 80mm, L= 4m	m		D=800; T=80mm; L=4m			1.010.000		
		Ống BTLT D900 dày 90mm, L= 4m	m		D=900; T=90mm; L=4m			1.285.000		
		Ống BTLT D1000 dày 100mm, L= 4m	m		D=1000; T=100mm; L=4m			1.450.000		
		Ống BTLT D1200 dày 120mm, L= 3m	m		D=1200; T=120mm; L=3m			2.500.000		
		Ống BTLT D1250 dày 120mm, L= 3m	m		D=1250; T=120mm; L=3m			2.650.000		Báo giá của Công ty Cổ

		Ống BTLT D1500 dày 120mm, L= 3m	m	TCVN 9113:2012	D=1500; T=120mm; L=3m	Công ty Hoàng Nhân		3.500.000		Trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy (Khu CN Thành Hải, xã Thành Hải, PR-TC, Ninh Thuận)	phần Đầu tư và Xây dựng Hoàng Nhân
		Ống BTLT D2000 dày 150mm, L= 3m	m		D=2000; T=150mm; L=3m			5.100.000			
	Ống cống Bê ông ly tâm H10	Ống BTLT D300 dày 50mm, L= 4m	m		D=300; T=50mm; L=4m			577.000			
		Ống BTLT D400 dày 50mm, L= 4m	m		D=400; T=50mm; L=4m			678.000			
		Ống BTLT D500 dày 60mm, L= 4m	m		D=500; T=60mm; L=4m			826.000			
		Ống BTLT D600 dày 60mm, L= 4m	m		D=600; T=60mm; L=4m			969.000			
		Ống BTLT D700 dày 80mm, L= 4m	m		D=700; T=80mm; L=4m			1.241.000			
		Ống BTLT D800 dày 80mm, L= 4m	m		D=800; T=80mm; L=4m			1.411.000			
		Ống BTLT D900 dày 90mm, L= 4m	m		D=900; T=90mm; L=4m			1.768.000			
		Ống BTLT D1000 dày 100mm, L= 4m	m		D=1000; T=100mm; L=4m			1.928.000			
		Ống BTLT D1200 dày 120mm, L= 3m	m		D=1200; T=120mm; L=3m			3.060.000			
		Ống BTLT D1250 dày 120mm, L= 3m	m		D=1250; T=120mm; L=3m			3.118.000			
		Ống BTLT D1500 dày 120mm, L= 3m	m		D=1500; T=120mm; L=3m			3.740.000			
		Ống BTLT D2000 dày 150mm, L= 3m	m		D=2000; T=150mm; L=3m			5.630.000			
	Ống cống Bê ông ly tâm H30	Ống BTLT D300 dày 50mm, L= 4m	m	TCVN	D=300; T=50mm; L=4m	Công ty Hoàng		624.000			
		Ống BTLT D400 dày 50mm, L= 4m	m		D=400; T=50mm; L=4m			722.000			
		Ống BTLT D500 dày 60mm, L= 4m	m		D=500; T=60mm; L=4m			915.000			
		Ống BTLT D600 dày 60mm, L= 4m	m		D=600; T=60mm; L=4m			1.078.000			
		Ống BTLT D700 dày 80mm, L= 4m	m		D=700; T=80mm; L=4m			1.319.000			
		Ống BTLT D800 dày 80mm, L= 4m	m		D=800; T=80mm; L=4m			1.506.000			

		Ống BTLT D900 dày 90mm, L= 4m	m	9113:2012	D=900; T=90mm; L=4m	Hoàng Nhân		1.868.000			
		Ống BTLT D1000 dày 100mm, L= 4m	m		D=1000; T=100mm; L=4m			2.028.000			
		Ống BTLT D1200 dày 120mm, L= 3m	m		D=1200; T=120mm; L=3m			3.250.000			
		Ống BTLT D1250 dày 120mm, L= 3m	m		D=1250; T=120mm; L=3m			3.348.000			
		Ống BTLT D1500 dày 120mm, L= 3m	m		D=1500; T=120mm; L=3m			4.000.000			
		Ống BTLT D2000 dày 150mm, L= 3m	m		D=2000; T=150mm; L=3m			6.248.000			
	Bê tông nhựa Carbon Asphalt	Carboncor Asphalt CA6.7	tấn	TCCS: 02-2014/Carboncor Việt nam	25kg/bao	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam		3.720.000		Tại TP Phan Rang - Tháp Chàm	Báo giá của Công ty CP CARBON Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai
		Carboncor Asphalt CA9.5	tấn		25kg/bao			3.720.000			
		Carboncor Asphalt CA19	tấn		25kg/bao			2.980.000			
		Neoweb 330 Sản xuất từ nguyên liệu nano ComPOSITE Polymeric Alloy	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-50 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	PRS Geotech Technolog	Israel	150.373		Tại chân công trình	
			m ²		Neoweb 330-75 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm			213.510			
			m ²		Neoweb 330-100 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;			288.455			

		(Neoloy)	m ²		Neoweb 330-120 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	ies Ltd		360.027		
			m ²		Neoweb 330-150 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;			417.863		
			m ²		Neoweb 330-200 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;			592.816		
		Neoweb 356 Sản xuất từ nguyên liệu nano Composite Polymeria Allon	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb 356-50 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	PRS Geotech Technologies	Israel	142.661		Tại chân cầu thành phố
			m ²		Neoweb 356-75 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;			200.015		
			m ²		Neoweb 356-100 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;			274.960		

		Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	m ²	10544:2014	Neoweb 356-120 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	Technology Ltd		342.676		cong trình
			m ²		Neoweb 356-150 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;			398.102		
			m ²		Neoweb 356-200 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;			549.198		
		Neoweb 445 Sản xuất từ nguyên liệu nano Composite Polymer và AN	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb 445-50 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	PRS Geotech	Israel	126.757		Tại chân cầu
			m ²		Neoweb 445-75 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;			196.882		
			m ²		Neoweb 445-100 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;			243.392		

		Compoosite Polymeric Alloy (Neoloy)	m ²	10544:2014	Neoweb 445-120 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	Technologies Ltd		304.119		công trình
			m ²		Neoweb 445-150 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;			353.039		
			m ²		Neoweb 445-200 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;			487.025		
		Neoweb 660 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compoosite Polymeric Alloy	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb 660-50 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	PRS Geotech Technologies	Israel	89.645		Tại chân công trình
			m ²		Neoweb 660-75 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;			127.720		
			m ²		Neoweb 660-100 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;			172.302		

		Composite Polymeric Alloy (Neoloy)	m ²	10544:2014	Neoweb 660-120 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	Neotechnology Ltd		215.438		Công nhân	
			m ²		Neoweb 660-150 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;			250.621			
			m ²		Neoweb 660-200 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;			344.845			
		Neoweb 712 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite PolvmERIC Alloy	m ²	TCVN 10544:2014	Neoweb 712-50 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	PRS Geotech Technology	Israel	74.463		Tài chính	
			m ²		Neoweb 712-75 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;			106.032			
			m ²		Neoweb 712-100 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;			143.143			

		San xuất từ nguyên liệu HDPE cường độ cao	m ²	10544:2014	72 Neoweb cải tiến 356-120 Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 120mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm	US LLC.	LB Nga	220.499		công trình
			m ²		Neoweb cải tiến 356-150 Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm			260.502		
		Neoweb cải tiến 445 Sản xuất từ nguyên liệu HDPE	m ²	TCVN	Neoweb cải tiến 445-75 Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 75mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm	PRESTOR	LB Nga	111.816		Tại chân
			m ²		Neoweb cải tiến 445-100 Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm			150.855		

		Sản xuất từ nguyên liệu HDPE cường độ cao	m ²	10544:2014	73 Neoweb cải tiến 445- 120 Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 120mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm	US LLC.	LB Nga	185.797		công trình
			m ²		Neoweb cải tiến 445- 150 Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm			221.221		
		Neoweb cải tiến 660 Sản xuất từ nguyên liệu HDPE	m ²	TCVN	Neoweb cải tiến 660- 75 Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 75mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm	PRESTOR	LB Nga	75.668		Tại chân
			m ²		Neoweb cải tiến 660- 100 Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm			102.417		

		Sản xuất từ nguyên liệu HDPE cường độ cao	m ²	10544:2014	74 Neoweb cải tiến 660-120 Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 120mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm	US LLC.	LD Nga	125.552		công trình
			m ²		Neoweb cải tiến 660-150 Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm			148.927		
		Neoweb cải tiến 712 Sản xuất từ nguyên liệu HDPE	m ²	TCVN	Neoweb cải tiến 712-75 Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định 75mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm	PRESTOR	LD Nga	67.716		Tại chân
			m ²		Neoweb cải tiến 712-100 Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm			90.127		

		Sơn xuất từ nguyên liệu HDPE cường độ cao	m ²	10544:2014	75 Neoweb cải tiến 712-120 Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định 120mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm	US LLC.	Lắp đặt	112.539		công trình	
			m ²		Neoweb cải tiến 712-150 Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm			135.432			
7	Sơn, bột bả và chống thấm các loại										
		Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	4kg/ lon 16 kg/thùng			94.100			
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25 kg/bao			31.100			
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg		25 kg/bao			33.000			
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JZPT25)	kg		25 kg/bao			24.500			
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JZPV25)	kg		25 kg/bao			25.500			
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25 kg/bao			44.100			
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg		25 kg/bao			46.500			

		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787- 2011	76 ₅ kg/lon 25 kg/thùng
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg		5 kg/lon 25 kg/thùng
		Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg)	kg	TCVN 8791:2011	05 kg/bộ
		Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25 kg/bao
		Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	05 lít/lon 01 lít/lon
		Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018	04 kg/bộ 20 kg/bộ
		Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ
		Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ
		Matis gốc nước	kg		20 kg/bộ
		Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg		6,5 kg/bộ 19,5 kg/bộ
		Sơn phủ (LOTUS)	thùng		18 lít/thùng
		Sơn lót (PROS Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18 lít/thùng
		Bột trét (PASSION EXT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao
		Sơn phủ (PEACE)	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18 lít/thùng
		Sơn lót (PROSIN Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18 lít/thùng
		Bột trét (PASSION INT)	bao		40 kg/bao

L.Q
JOTON

Việt Nam

153.000	
190.500	
212.000	
25.000	
86.000	
178.500	
414.100	
185.000	
74.000	
427.500	
5.755.300	
2.855.000	
597.000	
2.792.800	
1.786.500	
451.000	

Tại chân
công trình

Báo giá của
Công ty Cổ
phần L.Q
JOTON

		Bột trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng	bao	TCVN 7239:2014	77 40 kg/bao			331.000			
		Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao		40 kg/bao			414.000			
		Bột trét nội và ngoại thất JOTON BEST COAT	bao		40 kg/bao			494.000			
		Keo dán gạch	bao	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	25 kg/bao			285.500			
		Bột chà ron	hộp		05 kg/hộp			75.500			
		Sơn nước Nội Thất	thùng		18 lít/thùng			1.782.000			
		SENIOR	lon		05 lít/lon			534.000			
		Sơn nước Nội Thất EXFA	lon		05 lít/lon			973.000			
		SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	thùng		18 lít/thùng			4.330.000			
			lon		05 lít/lon			1.266.500			
			lon		01 lít/lon			302.000			
		Sơn nước thoại thất JONY	thùng		18 lít/thùng			2.590.000			
			lon		05 lít/lon			867.500			
		Sơn chất thấm gốc dầu	lon	TCVN 7239:2014	06 lít/lon			1.693.000			
			thùng		18,5 kg/thùng			2.539.500			
		Sơn sắt mạ kẽm	thùng	TCCS SD13- 14:2020/LQJT	20 kg/thùng			4.843.000			
			lon		03 lít/lon			812.000			
			lon		0,8 lít/lon			217.500			
			lon		0,45 lít/lon			131.000			
	Sơn Jotun	Jotaplast 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD		JOTUN	Na Uy	495.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	
		Jotaplast 17L	thùng					1.470.000			
		Essence để lau chùi 1L	thùng					220.000			
		Essence để lau chùi 5L	thùng					1.015.000			
		Essence để lau chùi 17L	thùng					3.200.000			
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 5L	thùng					1.040.000			
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 17L	thùng					3.225.000			
		Essence Che phủ tối đa mờ 1L	thùng					285.000			
		Essence Che phủ tối đa mờ 5L	thùng					1.250.000			
		Essence Che phủ tối đa mờ 15L	thùng					3.635.000			
		Essence Che phủ tối đa bóng 1L	thùng					295.000			
		Essence Che phủ tối đa bóng 5L	thùng					1.275.000			
		Essence Che phủ tối đa bóng 15L	thùng					3.665.000			

		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 1L	thùng		78			405.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 5L	thùng					1.730.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 1L	thùng					405.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 5L	thùng					1.730.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 15L	thùng					4.940.000			
		Majestic Bóng Sang Trọng 1L	thùng					475.000			
		Majestic Bóng Sang Trọng 5L	thùng					2.020.000			
		Jotashield Che phủ vết nứt 5L	thùng	QCVN 16:2019/BXD		JOTUN	Na Uy	2.695.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt
		Essence ngoại thất bền đẹp 5L	thùng					1.143.000			
		Jotashield chống phai màu (M) 1L	thùng					500.000			
		Jotashield chống phai màu (M) 5L	thùng					2.425.000			
		Jotashield chống phai màu (M) 15L	thùng					7.145.000			
		Jotashield sạch vượt trội 1L	thùng					525.000			
		Jotashield sạch vượt trội 5L	thùng					2.515.000			
		Jotashield bền màu tối ưu 1L	thùng					635.000			
		Jotashield bền màu tối ưu 5L	thùng					3.090.000			
		Essence chống kiềm 5L	thùng					920.000			
		Essence chống kiềm 17L	thùng					2.920.000			
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 6kg	thùng					1.335.000			
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 20kg	thùng					4.170.000			
		Essence siêu bóng 0,8L	thùng					180.000			
		Essence siêu bóng 2,5L	thùng					555.000			
		Tough Shield 5L	thùng					860.000			
		Tough Shield 17L	thùng					2.740.000			
	Bột trét JOTUN	Bột jotun trong	bao					350.000			
		Bột jotun ngoài	bao					475.000			
		Bột jotun trong & ngoài	bao					495.000			
	Sơn KENNNY	Kenny In trong nhà 5L	thùng					440.000			
		Kenny In trong nhà 18L	thùng					1.290.000			

		Kenny light trong nhà 1L	thùng	QCVN 16:2017/BXD	79	KENNY	Việt Nam	184.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	
		Kenny light trong nhà 5L	thùng					680.000			
		Kenny light trong nhà 18L	thùng					2.050.000			
		Kenny deluxe trong nhà 1L	thùng					276.000			
		Kenny deluxe trong nhà 5L	thùng					1.262.000			
		Kenny deluxe trong nhà 18L	thùng					4.018.000			
		Kenny plus exterior 1L	thùng					195.000			
		Kenny plus exterior 5L	thùng					760.000			
		Kenny plus exterior 18L	thùng					2.535.000			
		Kenny extra ngoại thất 1L	thùng					294.000			
		Kenny extra ngoại thất 5L	thùng					1.402.000			
		Kenny extra ngoại thất 18L	thùng					4.754.000			
		Kenny primer 5L	thùng					856.000			
		Kenny primer 18L	thùng					2.817.000			
		Kenny sealer 5L	thùng					736.000			
		Kenny sealer 18L	thùng					2.207.000			
		Kenny Nanosilk sơn lót chống kiềm 5L	thùng					1.013.000			
		Kenny Nanosilk sơn lót chống kiềm 18L	thùng					3.499.000			
		Kenny Waterproofing chống thấm 5L	thùng					1.084.000			
		Kenny Waterproofing chống thấm 18L	thùng					3.779.000			
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 1L	thùng					197.000			
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 3,75L	thùng					681.000			
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 18L	thùng					3.305.000			
	Bột KENNNY	Bột kenny int trong nhà	bao	TCVN 7239:2014				251.000			
		Bột kenny ext ngoài trời	bao					304.000			
		Bột Kenny Blue trong & ngoài	bao					344.000			
	Bột bả tường	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	bao		Bao 40kg			473.636			
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCCS204:202 3/KOVANAN OPRO	Bao 40kg			627.273			
		Mastic dẻo KOVA Đa năng	thùng		Thùng 6kg			241.818			
		Mastic dẻo KOVA Đa năng	thùng		Thùng 25kg			953.636			

	Sơn Epoxy	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	thùng	TCCS72:2018/ KOVANANO PRO	81 Kg		399.273	Sơn KOVA	Bán lẻ	Tại chân công trình	Bảo giá của Công Ty TNHH KOVA NANOPRO
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	thùng	TCCS74:2018/ KOVANANO PRO	Kg		454.545				
		Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	thùng	TCCS106:2018/ KOVANANO PRO	Bộ 5kg		1.089.091				
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	thùng	TCCS71:2018/ KOVANANO PRO	Kg		399.273				
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	thùng	TCCS73:2018/ KOVANANO PRO	Kg		454.545				
		Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	lon	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5kg		1.375.455				
		Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	lon		Thùng 20kg		5.231.818				
		Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free	thùng	TCCS107:2019/ KOVANANO PRO	Bộ 8kg		3.149.091				
		Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	thùng	TCCS79:2018/ KOVANANO PRO	Thùng 5kg		1.786.364				
	Sơn kim loại chuyên dụng	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	bao	TCVN 8652:2020	Thùng 3.5 lít		428.182	Sơn KOVA	Bán lẻ	Tại chân công trình	Bảo giá của Công Ty TNHH KOVA NANOPRO
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	lon		Thùng 16 lít		1.912.727				
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	thùng		Thùng 3.5 lít		616.364				
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	thùng		Thùng 16 lít		2.759.091				
		Sơn nội thất KOVA FIT	lon	TCVN	Thùng 3.5 lít		237.273				
		Sơn nội thất KOVA FIT	thùng		Thùng 16 lít		1.013.636				
		Sơn nội thất KOVA VISTA++	thùng		Thùng 3.5 lít		301.818				
		Sơn nội thất KOVA VISTA++	kg		Thùng 16 lít		1.324.545				
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	lon		Thùng 3.5 lít		602.727				
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	thùng		Thùng 16 lít		2.696.364				

		Sơn nội thất KOVA Fix Up	kg	8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	Thùng 3.5 lít		394.545			
		Sơn nội thất KOVA Fix Up	bộ		Thùng 16 lít		1.730.000			
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	kg		Thùng 3.5 lít		925.455			
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	kg		Thùng 16 lít		4.140.000			
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	bộ		Thùng 3.5 lít		994.545			
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	kg		Thùng 16 lít		4.434.545			
		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	kg	TCCS65:2018/ KOVANANO PRO	Thùng 5kg		1.308.182			
		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	bộ		Thùng 20kg		5.160.909			
	Sơn nhũ tương	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	bộ	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	Thùng 3.5 lít		687.273			
		Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	thùng		Thùng 16 lít		3.072.727			
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng		Thùng 3.5 lít		1.017.273			
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng		Thùng 16 lít		4.548.182			
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	thùng		Thùng 3.5 lít		1.450.000			
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	thùng		Thùng 16 lít		6.272.727			
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thấm	thùng		Thùng 3.5 lít		1.218.182			
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thấm	thùng		Thùng 16 lít		5.363.636			
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 3.5 lít		800.909			
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	thùng		Thùng 16 lít		3.572.727			
		Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	Thùng 3.5 lít		392.727			
		Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng		Thùng 16 lít		1.712.727			
		Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	thùng		Thùng 3.5 lít		546.364			
		Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	thùng		Thùng 16 lít		2.442.727			
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118	thùng	TCVN	Thùng 25kg		2.035.273			

		Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108	lon	8652:2020	83 Thùng 18 lít			1.473.455			
		Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 20kg			4.117.000			
		Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacterial	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg			3.792.091			
	Sơn sàn đa năng	Keo KOVA Clear	kg	TCCS203:2023/KOVANAN	Lon 1 lít			261.818			
		Keo KOVA Clear	kg	OPRO	Thùng 4 lít			1.009.091			
	Dịch vụ Sơn tĩnh điện	Sản phẩm sắt có chiều dày < 2.5 mm	kg		sắt dày <2,5mm			20.000			
		Sản phẩm sắt có chiều dày ≥ 2.5 đến < 5.5 mm	kg		sắt dày ≥ 2.5 đến < 5.5 mm.			18.000			
		Sản phẩm sắt có chiều dày ≥ 5.5 mm	kg		sắt có chiều dày ≥ 5.5 mm.			15.000			
		Sản phẩm sắt có kích thước quá khổ (chiều rộng > = 1.5 m) hoặc quá nhỏ	mẻ (lò sấy)		(chiều rộng > = 1.5 m) hoặc quá nhỏ.			4.500.000			
	Chống thấm và trám bít		lon		01 lít/lon			97.273			
		BestLatex R114	can		02 lít/can			190.000			
			can		05 lít/can			446.364			
			can		25 lít/can			2.164.545			
		BestLatex R126	lon		01 lít/lon			140.910			
			can		05 lít/can			665.454			
			can		25 lít/can			3.402.730			
		BestSeal B12	lon		01 kg/lon			165.454			
			thùng		04 kg/thùng			623.636			
			thùng		18 kg/thùng			2.690.000			
		BestSeal AC402	bộ		20 kg/bộ			855.454			
		BestSeal AC407	bộ		08 kg/bộ			455.454			
			bộ		20 kg/bộ			1.100.910			
		BestSeal AC400	thùng		05 kg/thùng			580.000			
			thùng		20 kg/thùng			2.244.545			
		BestSeal AC408 (Xám, trắng, vàng kem)	thùng		04 kg/thùng			562.727			
			thùng		20 kg/thùng			2.663.636			
		BestSeal AC408 (Xanh lá)	thùng		04 kg/thùng			600.910			
			thùng		20 kg/thùng			2.853.636			

		BestSeal AC409	bộ		824 kg/bộ			1.961.818		Tại kho, miễn phí giao hàng tại thành phố Phan Rang- Tháp Chàm với hóa đơn từ 2 triệu đồng	Bảo giá của Công ty TNHH Hoàng An Diệp
		BestSeal AC404	can		02 lít/can			266.364			
			can		05 lít/can			646.364			
			can		25 lít/can			3.090.910			
			can		25 lít/can			3.090.910			
		BestSeal BP411	thùng		04 kg/thùng			397.272			
			thùng		18 kg/thùng			1.670.910			
		BestSeal PU405	thùng		05 kg/thùng			1.294.545			
			thùng		20 kg/thùng			5.083.636			
		BestSeal PU416	thùng		05 kg/thùng			1.009.091			
			thùng		20 kg/thùng			3.940.909			
		BestSeal PU412	thùng		04 kg/thùng			1.020.000			
			thùng		18 kg/thùng			4.472.727			
		BestSeal PU450	thùng		BS EN 14891:2020			05 kg/thùng	970.909		
			thùng	BS EN 14891:2021	20 kg/thùng	3.806.364					
		BestFlow WP308	can	TCVN 8826:2011	05 lít/can	227.273					
			can		25 lít/can	1.069.091					
	Vữa rót - Trám khe - Kết nối - Sửa chữa - Hoàn thiện	BestGrout CE400	bao	ASTM C937:2016	25 kg/bao	BESTMIX	Việt Nam	354.545			
		BestGrout CE600	bao		25 kg/bao			385.455			
		BestGrout CE675	bao		05 kg/bao			113.636			
			bao		25 kg/bao			493.636			
		BestRepair CE300	bao	BS EN 1504- 3:2005	25 kg/bao			995.455			
		BestRefit C40	bao		25 kg/bao			900.000			
		BestTile CE075	bao	TCVN 7899- 1:2008	05 kg/bao			74.545			
			bao		25 kg/bao			302.727			
			bao		25 kg/bao			376.364			
		BestTile CE150	bao	TCVN 7899- 3:2008	01 kg/bao			30.000			
		BestJoint CE200	bao		05 kg/bao			122.727			
			bao		20 kg/bao			453.636			
			bao								
	Băng cản nước	BKN - 90 V150	cuộn	TCVN 9407:2014	20 m/cuộn			BESTMIX	Việt Nam	2.815.455	
		BKN - 90 V200	cuộn		20 m/cuộn	3.463.636					
		BKN - 90 V250	cuộn		20 m/cuộn	4.644.545					
		BKN - 90 V320	cuộn		20 m/cuộn	5.655.455					
		BestWaterbar SV150	cuộn		20 m/cuộn	3.560.000					
		BestWaterbar SV200	cuộn		20 m/cuộn	4.893.636					
		BestWaterbar SV250	cuộn		20 m/cuộn	5.939.091					

		BestWaterbar SV320	cuộn		25 m/cuộn			7.081.818			
8	Gạch, đá các loại										
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	TCVN	10x20mm	Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	Việt Nam	242.727		Tại Đèo Cù, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận
		Đá 2x4	m³	7570:2006	20x40mm			238.182			
		Đá 4x6	m³	TCVN	40x60mm			207.273			
		Đá 5-10	m³	7572:2006	50x100mm			236.364			
		Đá cấp phối loại 1	m³	TCVN	Dmax=25mm			218.182			
		Đá cấp phối loại 2	m³	8859:2011	Dmax=37,5mm			172.727			
		Bột khoáng xá	kg	TCVN				655			
		Bột khoáng bao 50kg	kg	8825:2011	50kg/bao			800			
	Gạch TUYNEN Du Long	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm	Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	Việt Nam	1.111		Tại Du Long, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận	
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm			861			
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm			1.481			
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm			1.250		Tại Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	
	Gạch TUYNEN Mỹ Sơn	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm			1.046			
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm			833			
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		170x100x70mm			1.343			
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm			1.435			
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm			1.204			
	Gạch không nung	Gạch 3 lỗ: M75	viên	TCVN 6477:2016	390x90x190mm		Việt Nam	4.083		Tại Đèo Cù, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	
		Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x190x190mm			6.185			
		Gạch đặc: M75	viên		190x60x90mm			935			
		Gạch bê tông: M200	viên		150x200x250mm			5.556			
		Gạch 4 lỗ: M50	viên		180x80x80mm			1.019			
		Đá 1x2	m³	TCVN 7570:2006	10x20mm	Cty sản xuất	Việt Nam	239.000		Tại mỏ Đèo Cù, xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	Bảo giá của Công ty TNHH TM&XD Sơn Long Thuận
		Đá 2x4	m³		20x40mm			210.000			
		Đá 4x6	m³		40x60mm			190.000			
		Đá 0x4 loại 1	m³					180.000			
		Đá 0x4 loại 2	m³					162.000			
		Đá loca (sau nổ mìn) có quy cách	m³		300x500mm			135.000			
		Đá cấp phối D _{max} 25	m³	TCVN 8859:2011	Dmax=25mm			258.000			
		Đá cấp phối D _{max} 37,5	m³		Dmax=37,5mm			210.000			

		Vật liệu đắp dạng hạt	m ³		86			162.000			
		Đá 1x2 D _{max} 19	m ³					258.000			
		Đá 0,01-0,5	m ³					240.000			
		Cát nghiền cho bê tông và vữa	m ³					250.000			
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	25x25cm	Prime		99.510			
		Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	m ²		30x30cm			252.520			
		Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIb 15x60cm	m ²		15x60cm			202.230			
		Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	m ²		10x30cm			263.220			
		Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm	m ²		30x30cm			150.000			
		Gạch bán sứ, nhóm BIb 40x40cm	m ²		40x40cm			160.000			
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	m ²		30x30cm			101.650			
		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²		30x45cm			133.750			
		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m ²		40x80cm			273.920			
		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	m ²		30x30cm			199.020			
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²		25x40cm	Prime		99.510			
		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²		30x60cm			194.740			
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m ²		40x40cm			98.440			
		Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²		20x40cm			156.220			
		Gạch ceramic, khuôn dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²		20x40cm	Prime		211.860			
		Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	m ²		50x50cm			123.050			
		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	m ²		50x50cm			112.350			

		Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm B1b 50x50cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	87 50x50cm			160.500	Theo thỏa thuận hợp đồng	Tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Bảo giá của Công ty TNHH MTV TM&XNK PRIME
		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm B1Ia 50x50cm siêu dày 13mm	m ²		50x50cm			180.000			
		Gạch bán sứ nhám, nhóm B1b 30x60cm	m ²		30x60cm			213.000			
		Gạch bán sứ nhám, nhóm B1b 60x60cm	m ²		30x60cm	Prime		210.000			
		Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm B1a 60x60cm	m ²		60x60cm			242.890			
		Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x60cm	m ²		60x60cm			273.920			
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x90cm	m ²		60x90cm			374.500			
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 30x90cm	m ²		30x90cm			374.500			
		Gạch porcelain bóng kính, nhóm B1a 30x60cm	m ²		30x60cm			227.000			
		Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm B1a 30x60cm	m ²		30x60cm			304.950			
		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x90cm	m ²		15x90cm			385.200			
		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x80cm	m ²		15x80cm			315.650			
		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x60cm	m ²		15x60cm			294.250			
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 100x100cm	m ²		100x100cm			540.000			
		Gạch porcelain các hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh nhóm B1a 100x100cm	m ²		100x100cm			580.000			
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x120cm	m ²		60x120cm			620.600			
		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm B1a 60x120cm	m ²		60x120cm			695.500			

		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 80x80cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	88	Prime		438.700			
		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm	m ²		80x120cm			1.011.150			
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm	m ²		80x120cm			952.300			
		Gạch granite nhóm BIa 60x60cm	m ²		60x60cm			337.050			
		Gạch granite nhóm BIa 80x80cm	m ²		80x80cm			438.700			
		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch ...) nhóm BIa 60x60cm	m ²		60x60cm			337.050			
		Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	m ²		80x80cm			349.890			
		Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²		25x40cm			109.140			
		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²		30x45cm			124.120			
		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m ²		60x60cm			141.240			
		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²		30x60cm			145.520			
		Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m ²		40x40cm			114.490			
		Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m ²		40x40cm			109.140			
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m ²		50x50cm			104.860			
		Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30x60cm	m ²		30x60cm			213.000			
		Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60x60cm	m ²		60x60cm			210.000			

		Sỏi làm đường	m ³		89 2.0+	Hồ Sông Biêu		77.273	Thanh toán/tạm ứng tiền trước khi lấy hàng	Trên phương tiện vận chuyển tại mỏ (V/c: 4.400đ/km)	Bảo giá của Công ty TNHH XD&TMD V Thuận Hải PR
		Cát xây dựng/cát bê tông	m ³		2.0+			250.000			
	Gạch lát vỉa hè	Gạch lát bê tông tự chèn 245*245*4.5cm	m ²	TCVN7744- 2013	(245x245x45)mm	Công ty Hoàng Nhân		140.000		Trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy (Khu CN Thành Hải, xã Thành Hải, PR-TC, Ninh Thuận)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hoàng Nhân
		Gạch terazzo 400*400*3cm	m ²		(400x400x30)mm			130.000			
		Gạch terazzo 300*300*3cm	m ²		(300x300x30)mm			130.000			
9	Xi măng										
		XM Kim đỉnh PCB 40 bao PP	tấn	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Luks	Việt Nam	1.546.296		Tại nhà máy (Du Long, Thuận Bắc, Ninh Thuận)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận
		XM Kim đỉnh PCB 30 bao PP	tấn		50kg/bao			1.453.704			
		XM Kim đỉnh PCB 40 xá	tấn		50kg/bao			1.453.704			
		XM Hà tiên PCB 40 bao PP	tấn		50kg/bao	1.574.074			Tại nhà máy (Cam Ranh, Khánh Hòa)		
		XM Hà tiên đa dụng bao PP	tấn		50kg/bao	1.564.815					
		XM Hà tiên PCB công nghiệp xá	tấn		50kg/bao	1.481.481					
		XM Hà tiên PCB thông thường xá	tấn		50kg/bao	1.435.185			Tại nhà máy (Ninh Thủy, Ninh Hòa, Khánh Hòa)		
		XM Nghi sơn PCB 40 xá	tấn		50kg/bao	1.509.259					
		Ximăng Hoàng Long PCB 30	tấn		50kg/bao	Hoàng Long		1.472.000		Tại kho Cam	Bảo giá của Công ty
		Ximăng Hoàng Long PCB 40	tấn		50kg/bao			1.536.400			
		Ximăng Việt Úc PCB 40	tấn		50kg/bao			1.536.400			

		Ximăng Vicem Hạ Long PCB 30	tấn		90 50kg/bao	Vicem	Việt Nam	1.472.000		Ranh và Ga Tháp Chàm	TNHH TM- DV Minh Châu
		Ximăng Vicem Hạ Long PCB 40	tấn		50kg/bao			1.536.400			
		Xi măng Hà Trung PCB40	tấn		50kg/bao	Long Sơn	Việt Nam	1.527.777		Tại kho Tháp Chàm	Bảo giá của Công ty TNHH Bạch Dương Ninh Thuận
		Xi măng Long Sơn PCB40	tấn					1.574.074			
		Xi măng bao PCB40 Xuân Thành	tấn	TCVN 6260:2020	±50kg/bao	Xuân Thành	Việt Nam	1.575.000		Tại trạm phân phối Ninh Thủy, Ninh Hòa, Khánh Hòa	Bảo giá của Công ty CP xi măng Xuân Thành
		Xi măng bao PCB40 Kaito	tấn		±50kg/bao			1.575.000			
		Xi măng bao PCB40 Long Thành	tấn		±50kg/bao			1.575.000			
		Xi măng rời PCB40 Xuân Thành	tấn		kg			1.510.000			
10	Vật liệu lợp										
		ZACS lạnh CN INOK 450	m		5,0 dem (4,25 kg) BH 22 năm			173.636			
		ZACS bền lạnh CN INOK 439	m		4,5 dem (3,95 kg) BH 15 năm			147.273			
		ZACS màu Hoa Cưng CN INOK 450 BH 25 năm, BH màu 5 năm	m		4,5 dem Xanh Rêu (3,75kg)			176.364			
			m		5,0 dem X Rêu, Nâu Đất (4,20kg)			184.545			
		ZACS bền màu CN INOK 439 BH 15 năm, BH màu 5 năm	m		4,0 dem X Rêu (3,44 kg)			146.364			
			m		4,5 dem X Rêu, X Dương (3,90 kg)			159.091			
			m		4,5 dem Nâu Đất, X Ngọc (3,90 kg)			159.091			
		Tôn Sóng Ngói 7 sóng RUBI (920)	m		5,0 dem HC (X rêu, nâu đất) INOK			200.909			
		Gia công nóc 1 sóng giữa	m					1.818			
		Gia công chân máng xối (đường 5m)	m					9.091			
		Gia công chân vòm (m)	m					2.727			

		Tôn lạnh	m		4,0 dem ⁹¹ (3,42 kg/m) P Khanh AZ 70			92.727	
			m		4,5 dem (3,85 kg/m) P Khanh AZ 70			102.727	
			m		5,0 dem (4,34 kg/m) P Khanh AZ 70			115.455	
		Tôn lạnh màu	m		4,5 dem Đỏ đậm (3,80 kg/m) P Khanh			105.455	
			m		4,5 dem xanh rêu (3,86 kg/m) Hoa Sen			113.636	
		Xà gồ C (1,95 Ly) Mạ kẽm	m		C 80 (45 * 80)			64.545	
			m		C 100 (45 * 100)			70.000	
			m		C 100 (50 * 100)			73.636	
			m		C 125 (45 * 125)			76.364	
			m		C 125 (65 * 125)			87.273	
			m		C 150 (45 * 150)			83.636	
			m		C 150 (65 * 150)			93.636	
			m		C 80 (45 * 80)			55.455	
		Xà gồ C (1,95 Ly) Đen	m		C 100 (45 * 100)			60.000	
		Thanh kèo Zacs TS 4050	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm			176.364	
		Thanh kèo Zacs TS 6150	cây		Cao 61mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm			225.455	
		Thanh kèo Zacs C 7562	cây		Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,62mm			237.273	
		Thanh kèo Zacs C 7577	cây		Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,77mm			290.000	
		Thanh kèo Zacs C 10077	cây		Cao 100mm; độ dày sau khi mạ 0,77mm			379.091	
		Thanh kèo Zacs C 4050 Bê tông mái dốc	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm			120.000	
		Thanh kèo Zacs U 4050	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm			243.636	
		Giằng Thép la 50mm*0.62mm TCT G550 AZ 70	m		Độ dày sau khi mạ 0,62mm			27.818	

Tại cửa hàng
(thành phố
Phan Rang-
Tháp Chàm)

Báo giá của
Công ty
TNHH Việt
Thành Ninh
Thuận

		Vít 12-14x20 IBF	con		92			500			
		Tắc kê đạn M12*150	bộ					10.545			
		Bát BM1 (L100*80*98*1.9) G450 Z350 đuôi kéo	cái					17.545			
		Bát BM3 (L163*150*1.06) G550 AZ200 đỉnh kéo	cái					17.182			
		Bát BM5 (L60*60*50*1.9) G450 Z350 Bê tông mái dốc	cái					9.727			
		Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1200mm TCT G550	m	ASTM A792/A792M- 10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015				61.601		Giao tại các đại lý và công trình trên địa bàn tỉnh Ninh	Bảo giá của Công ty CP ---
		Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1200mm TCT G550	m					64.676			
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1200mm TCT G550	m					80.195			
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1200mm TCT G550	m					88.189			
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550	m					94.955			
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G550	m					100.896			
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G550	m					106.545			
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.40mmx1200mm TCT G550	m					98.217			
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1200mm TCT G550	m					106.370			
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.50mmx1200mm TCT G550	m					113.641			
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.55mmx1200mm TCT G550	m					120.648			
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550	m					73.805		Giao tại các đại lý và công trình trên địa bàn tỉnh Ninh	Bảo giá của Công ty CP ---
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm APT G550	m					79.040			
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm APT G550	m					92.390			

		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm APT G550	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M- 15	93			100.900		Thuận, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Tôn POMINA
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550	m					109.280			
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550	m					117.190			
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550	m					134.265			
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	m					113.978			
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	m					124.636			
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	m					132.689			
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	m					142.173			
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	m					133.111			
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	m					142.583			
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	m					151.183			
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.60mm x 1200mm APT G550	m					163.883			
11	Nhựa đường										
		Nhựa đường 60/70 – xá	kg	TCVN 7493:2005	Vận chuyển bằng xe bồn	Nhập khẩu		13.200		Giao hàng tại các trạm trộn	Bảo giá của Chi Nhánh Nhựa
		Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg		190 kg/phuy	Nhập khẩu, đóng phuy tại Việt Nam		15.700		Giao hàng tại công trình	

		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1 - Xá	kg	TCVN 8817:2011	94 Vận chuyển bằng xe bồn, tưới	Nhà máy Nhựa đường Petrolimex		12.300		Giao tại chân công trình chưa bao gồm phun tưới	đường Petrolimex Bình Định
		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CSS1 - Xá	kg					13.800			
		Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	kg					12.800			
		Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70 - Xá	kg	TCVN 8818:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới			20.500			
12	Vật liệu san lấp										
		Đất san nền	m ³		2.0+	Thuận Hải PR	Hồ Sông Biêu	72.727	Thanh toán/tạm ứng tiền trước khi lấy hàng	Trên phương tiện vận chuyển tại mỏ (V/c: 4.400đ/km)	Báo giá của Công ty TNHH XD&TMD V Thuận Hải PR
		Đất tầng phủ	m ³			Cty sản xuất	Đèo Cẩu	100.000		Tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH TM&XD Sơn Long Thuận
		Đất san lấp	m ³			Cty sản xuất	Mỏ Sơn Hải, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	60.000		Giá trên xe, tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH TM&DV Sao Sớm